

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2017/L-CTN

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2017

LỆNH Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ

Luật Cảnh vệ

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2017./.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đại Quang

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 13/2017/QH14

**LUẬT
CẢNH VỆ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Cảnh vệ.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về đối tượng cảnh vệ, nguyên tắc, công tác cảnh vệ; biện pháp, chế độ cảnh vệ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của lực lượng Cảnh vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với công tác cảnh vệ; chế độ, chính sách đối với lực lượng Cảnh vệ và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác cảnh vệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với đối tượng cảnh vệ, lực lượng Cảnh vệ, cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú, hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động cảnh vệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cảnh vệ* là công tác bảo vệ đặc biệt do Nhà nước tổ chức thực hiện để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.
2. *Công tác cảnh vệ* là thực hiện các biện pháp cảnh vệ để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.
3. *Biện pháp cảnh vệ* là phương pháp, cách thức mà lực lượng Cảnh vệ được áp dụng để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn hành vi của con người và các yếu tố khác xâm hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ.

4. *Đối tượng cảnh vệ* là người giữ chức vụ, chức danh cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam; khu vực trọng yếu; sự kiện đặc biệt quan trọng được áp dụng các biện pháp, chế độ cảnh vệ theo quy định của Luật này.

5. *Bảo vệ tiếp cận* là biện pháp cảnh vệ do sĩ quan cảnh vệ đảm nhiệm, được tiến hành thường xuyên, trực tiếp nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối trong mọi tình huống cho đối tượng cảnh vệ được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Luật này.

6. *Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ* bao gồm: sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ cảnh vệ thuộc Bộ Công an; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 4. Vị trí, chức năng của lực lượng Cảnh vệ

Lực lượng Cảnh vệ là lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng có chức năng thực hiện công tác cảnh vệ để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.

Điều 5. Nguyên tắc công tác cảnh vệ

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời mọi âm mưu, hoạt động và hành vi, yếu tố khác xâm hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ.

4. Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn xã hội; kết hợp giữa hoạt động công khai và hoạt động bí mật để thực hiện công tác cảnh vệ.

5. Bảo đảm sự chỉ huy, chỉ đạo tập trung thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Điều 6. Chính sách đối với lực lượng Cảnh vệ và công tác cảnh vệ

1. Nhà nước xây dựng lực lượng Cảnh vệ cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

2. Ưu tiên bảo đảm phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, kinh phí, khoa học và công nghệ; trang bị vũ khí, khí tài, phương tiện kỹ thuật hiện đại đáp ứng yêu cầu công tác cảnh vệ.

Điều 7. Chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ

1. Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ theo quy định của pháp luật và giữ bí mật thông tin mà họ cung cấp.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ bị tổn hại về danh dự thì được khôi phục, thiệt hại về tài sản thì được đền bù; người bị thương tích, tổn hại về sức khỏe hoặc bị thiệt hại về tính mạng thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp tác quốc tế trong công tác cảnh vệ

1. Hoạt động hợp tác giữa lực lượng Cảnh vệ Việt Nam và nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam và trên lãnh thổ nước ngoài được thực hiện theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo thỏa thuận trực tiếp giữa Việt Nam với quốc gia có liên quan trên nguyên tắc có đi có lại, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

2. Nội dung hợp tác bao gồm:

- a) Trao đổi thông tin về công tác cảnh vệ;
- b) Phối hợp triển khai thực hiện các biện pháp, chế độ cảnh vệ;
- c) Huấn luyện, diễn tập nâng cao năng lực cảnh vệ, đào tạo kỹ năng về công tác cảnh vệ;
- d) Hỗ trợ kỹ thuật, phương tiện chuyên dùng, vũ khí, trang bị phục vụ công tác cảnh vệ;
- đ) Thực hiện nội dung hợp tác khác.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong công tác cảnh vệ

1. Sử dụng vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc sinh học, chất độc hóa học, chất phóng xạ, công cụ hỗ trợ hoặc yếu tố khác gây nguy hiểm, đe dọa xâm hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ.

2. Chống lại hoặc cản trở hoạt động của lực lượng Cảnh vệ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ.

3. Gây mất an ninh, trật tự; tụ tập đông người trái pháp luật tại khu vực, mục tiêu cảnh vệ.

4. Làm lộ thông tin bí mật liên quan đến đối tượng cảnh vệ, công tác cảnh vệ.
5. Làm giả, chiếm đoạt, mua bán, sử dụng trái phép, hủy hoại, làm sai lệch giấy tờ, tài liệu liên quan đến công tác cảnh vệ.
6. Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ hoặc lợi dụng việc tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
7. Phân biệt đối xử về giới trong công tác cảnh vệ.
8. Hành vi ảnh hưởng xấu đến uy tín, danh dự, nhân phẩm của đối tượng cảnh vệ; của cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ khi thực hiện nhiệm vụ; của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG CẢNH VỆ, BIỆN PHÁP VÀ CHẾ ĐỘ CẢNH VỆ

Điều 10. Đối tượng cảnh vệ

1. Người giữ chức vụ, chức danh cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bao gồm:

- a) Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam;
- b) Chủ tịch nước;
- c) Chủ tịch Quốc hội;
- d) Thủ tướng Chính phủ;
- đ) Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ;
- e) Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam;
- g) Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam;
- h) Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ.

2. Khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam bao gồm:

- a) Người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ;
- b) Cấp phó của người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ, trên cơ sở có đi có lại;

c) Khách mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

d) Khách mời khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, trên cơ sở có đi có lại.

3. Khu vực trọng yếu bao gồm:

a) Khu vực làm việc của Trung ương Đảng;

b) Khu vực làm việc của Chủ tịch nước;

c) Khu vực làm việc của Quốc hội;

d) Khu vực làm việc của Chính phủ;

đ) Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Bảo tàng Hồ Chí Minh; Khu di tích Phủ Chủ tịch; Quảng trường Ba Đình; Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ tại đường Bắc Sơn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;

e) Bộ trưởng Bộ Công an quy định phạm vi cảnh vệ khu vực trọng yếu tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

4. Sự kiện đặc biệt quan trọng bao gồm:

a) Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng;

b) Hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng;

c) Kỳ họp của Quốc hội;

d) Phiên họp của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Hội đồng Quốc phòng và An ninh, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;

đ) Hội nghị, lễ hội do Trung ương Đảng, Nhà nước tổ chức; đại hội đại biểu toàn quốc do tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương tổ chức; hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam có đối tượng cảnh vệ quy định tại khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều này tham dự hoặc chủ trì hội nghị.

5. Căn cứ tình hình an ninh chính trị trong từng giai đoạn, khi xét thấy cần thiết, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung đối tượng cảnh vệ và việc áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ phù hợp với quy định tại các điều 11, 12, 13 và 14 của Luật này.

Điều 11. Biện pháp, chế độ cảnh vệ đối với người giữ chức vụ, chức danh cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Đối với Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, được áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ sau đây:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Tuân tra, canh gác thường xuyên tại nơi làm việc và nơi ở;
- c) Kiểm tra an ninh, an toàn đồ dùng, vật phẩm, phương tiện đi lại để phát hiện chất nổ, chất cháy, chất độc sinh học, chất độc hóa học, chất phóng xạ và vật nguy hiểm khác; kiểm nghiệm thức ăn, nước uống trước khi sử dụng;
- d) Khi đi công tác bằng ô tô được bố trí xe cảnh sát dẫn đường; đi bằng tàu hỏa được bố trí toa riêng, đi bằng tàu bay được sử dụng chuyên khoang hoặc chuyên cơ; đi bằng tàu thủy được sử dụng tàu, thuyền riêng có phương tiện dẫn đường, hộ tống bảo vệ và được bố trí lực lượng đi trước nắm tình hình, khảo sát để xây dựng, triển khai phương án bảo vệ;
- đ) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

2. Đối với nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ, được áp dụng biện pháp, chế độ canh vệ sau đây:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Canh gác thường xuyên tại nơi ở.

3. Đối với Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, được áp dụng biện pháp, chế độ canh vệ sau đây:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Canh gác thường xuyên tại nơi làm việc và nơi ở;
- c) Khi đi công tác trong nước bằng ô tô được bố trí xe cảnh sát dẫn đường trong trường hợp cần thiết;
- d) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

4. Đối với Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, được áp dụng biện pháp, chế độ canh vệ sau đây:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Khi đi công tác trong nước bằng ô tô được bố trí xe cảnh sát dẫn đường trong trường hợp cần thiết;

c) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

5. Khi tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội phức tạp được tăng cường lực lượng và phương tiện bảo vệ đối tượng cảnh vệ.

Điều 12. Biện pháp, chế độ cảnh vệ đối với khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam

1. Đối với người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam, được áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này và được bố trí phương tiện hộ tống theo nghi lễ đối ngoại của Nhà nước.

2. Đối với cấp phó của người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam, được áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 11 của Luật này và khi đi bằng ô tô được bố trí xe cảnh sát dẫn đường trong các hoạt động chính thức.

3. Đối với khách mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc khách mời khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao mà không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam thì căn cứ vào yêu cầu đối ngoại và thông lệ quốc tế, đề nghị của phía khách mời và tình hình thực tế để áp dụng một hoặc các biện pháp, chế độ cảnh vệ quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này.

Điều 13. Biện pháp cảnh vệ đối với khu vực trọng yếu

1. Đối với khu vực làm việc của Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ, được áp dụng biện pháp cảnh vệ sau đây:

a) Tuần tra, canh gác thường xuyên;

b) Kiểm tra, kiểm soát người, đồ vật và phương tiện ra, vào khu vực;

c) Kiểm tra an ninh, an toàn trong trường hợp cần thiết;

d) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

2. Đối với Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Khu di tích Phủ Chủ tịch, Quảng trường Ba Đình và Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ tại đường Bắc Sơn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, được áp dụng biện pháp cảnh vệ sau đây:

- a) Tuần tra, canh gác thường xuyên;
- b) Kiểm tra an ninh, an toàn trong trường hợp cần thiết;
- c) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

Điều 14. Biện pháp cảnh vệ đối với sự kiện đặc biệt quan trọng

1. Căn cứ quy mô, tính chất, địa điểm và tình hình an ninh, trật tự tại thời điểm tổ chức sự kiện, đối tượng cảnh vệ quy định tại khoản 4 Điều 10 của Luật này được áp dụng một hoặc các biện pháp cảnh vệ sau đây:

- a) Tuần tra, canh gác khu vực, địa điểm tổ chức;
- b) Tạm đình chỉ các hoạt động giao thông trong khu vực, địa điểm tổ chức;
- c) Kiểm tra an ninh, kiểm soát người, đồ vật, phương tiện ra, vào khu vực, địa điểm tổ chức;
- d) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

2. Đối với đại biểu khi tham dự sự kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 10 của Luật này, được áp dụng biện pháp cảnh vệ sau đây:

- a) Tuần tra, canh gác nơi ở tập trung của đại biểu;
- b) Kiểm tra an ninh, an toàn phương tiện đưa và đón đại biểu;
- c) Kiểm tra thức ăn, nước uống, đồ vật, phương tiện ra, vào khu vực nơi ở tập trung của đại biểu;
- d) Tổ chức lực lượng và phương tiện nghiệp vụ chuyên dùng khi đại biểu hoạt động tập thể với số lượng đông, nhiều đoàn đi bằng ô tô, tàu hỏa hoặc tàu thuyền;
- đ) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

Điều 15. Quyền và trách nhiệm của người là đối tượng cảnh vệ

Người là đối tượng cảnh vệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Luật này có quyền và trách nhiệm sau đây:

1. Có quyền yêu cầu lực lượng Cảnh vệ thực hiện biện pháp, chế độ cảnh vệ theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này.
2. Có trách nhiệm thực hiện yêu cầu về biện pháp, chế độ cảnh vệ theo quy định của Luật này.

Chương III

LỰC LƯỢNG CẢNH VỆ; NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH VỆ VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CẢNH VỆ

Điều 16. Lực lượng Cảnh vệ

1. Lực lượng Cảnh vệ được tổ chức tại Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, bao gồm:

- a) Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của Bộ Tư lệnh Cảnh vệ thuộc Bộ Công an;
- b) Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của Cục Bảo vệ an ninh Quân đội thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tổ chức, biên chế, chức danh, trang bị của lực lượng Cảnh vệ.

Điều 17. Điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn người vào lực lượng Cảnh vệ

1. Công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên không phân biệt nam, nữ, có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, lý lịch rõ ràng và tự nguyện phục vụ lâu dài trong lực lượng Cảnh vệ.

2. Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với tính chất đặc thù công tác cảnh vệ.

3. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể tiêu chuẩn tuyển chọn người vào lực lượng Cảnh vệ.

Điều 18. Nhiệm vụ của lực lượng Cảnh vệ

1. Lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Công an có nhiệm vụ sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ trong mọi tình huống;

b) Chủ động thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình liên quan đến việc bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ;

c) Tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Công an ban hành văn bản để thực hiện công tác cảnh vệ; tổ chức phối hợp, hiệp đồng triển khai phương án, kế hoạch bảo vệ;

d) Hướng dẫn các lực lượng liên quan thực hiện công tác cảnh vệ;

đ) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào công tác cảnh vệ;

e) Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác cảnh vệ.

2. Lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ sau đây:

a) Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ do Quân đội đảm nhiệm trong mọi tình huống;

b) Chủ động thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình liên quan đến việc bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ;

c) Tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về công tác cảnh vệ trong Quân đội; chủ trì, phối hợp, hiệp đồng với đơn vị có liên quan triển khai phương án, kế hoạch bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ khi đến thăm, làm việc trong khu vực do Quân đội quản lý;

d) Phối hợp với lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Công an và các lực lượng liên quan để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ do Quân đội đảm nhiệm.

Điều 19. Nghĩa vụ, trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ

1. Tuyệt đối trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; sẵn sàng chiến đấu, hy sinh để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.

2. Tuyệt đối giữ bí mật về công tác cảnh vệ, thực hiện nghiêm biện pháp cảnh vệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thường xuyên học tập nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, rèn luyện thể lực để hoàn thành nhiệm vụ.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình khi thực hiện công tác cảnh vệ.

Điều 20. Quyền hạn của Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Cục trưởng Cục Bảo vệ an ninh Quân đội, cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ trong khi thi hành nhiệm vụ cảnh vệ

1. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ có quyền hạn sau đây:

a) Quyết định áp dụng, sử dụng biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến công tác cảnh vệ và phối hợp, hỗ trợ lực lượng Cảnh vệ khi cần thiết;

c) Huy động người, phương tiện theo quy định tại Điều 22 của Luật này;

d) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc sử dụng phương tiện thông tin liên lạc, phương tiện giao thông hoặc hoạt động khác trên lãnh thổ Việt Nam khi có căn cứ xác định hoạt động này có thể gây nguy hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ;

đ) Đề nghị tạm hoãn hoặc thay đổi chương trình làm việc, hoạt động của đối tượng cảnh vệ khi có căn cứ cho rằng hoạt động đó có thể gây nguy hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ;

e) Từ chối thực hiện yêu cầu không thuộc biện pháp và chế độ cảnh vệ theo quy định của pháp luật về cảnh vệ;

g) Tạm cấm đường xung quanh khu vực trọng yếu, khu vực diễn ra sự kiện đặc biệt quan trọng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 10 của Luật này; xung quanh nơi ở và địa điểm hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và khách quốc tế trong trường hợp cần thiết;

h) Thực hiện quyền khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia.

2. Cục trưởng Cục Bảo vệ an ninh Quân đội có quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và h khoản 1 Điều này.

3. Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ có quyền hạn sau đây:

a) Sử dụng biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

b) Được sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật này và Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Giấy bảo vệ đặc biệt, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và tín hiệu của xe ưu tiên;

c) Được mang theo vũ khí, phương tiện kỹ thuật, công cụ hỗ trợ vào cảng hàng không và lên tàu bay;

d) Kiểm tra, kiểm soát người, đồ vật mang theo, phương tiện ra, vào khu vực, mục tiêu cảnh vệ;

đ) Tạm giữ người, đồ vật mang theo, phương tiện ra, vào khu vực, mục tiêu cảnh vệ khi có căn cứ cho rằng người, đồ vật, phương tiện đó có nguy cơ gây nguy hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ;

e) Huy động người, phương tiện theo quy định tại Điều 22 của Luật này;

g) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ, giúp đỡ để bảo đảm an toàn cho đối tượng cảnh vệ trong mọi tình huống.

4. Việc quyết định áp dụng, sử dụng biện pháp quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm e khoản 3 Điều này phải bằng văn bản; trường hợp do yêu cầu cấp bách thì người thực hiện nhiệm vụ có thể quyết định bằng lời nói trực tiếp, nhưng ngay sau đó phải ra quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền bằng văn bản. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 21. Quy định nổ súng khi thi hành nhiệm vụ

Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ trong khi thi hành nhiệm vụ chỉ được nổ súng trong các trường hợp sau đây nhưng phải tuân thủ các nguyên tắc sử dụng vũ khí quân dụng quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ:

1. Cảnh báo đối tượng đang đột nhập vào khu vực, mục tiêu cảnh vệ.
2. Nổ súng vào đối tượng đang đột nhập vào khu vực, mục tiêu cảnh vệ, sau khi đã ra hiệu lệnh dừng lại và bắn chỉ thiên nhưng không hiệu quả.
3. Vô hiệu hóa đối tượng đang có hành vi tấn công trực tiếp đối tượng cảnh vệ hoặc cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ đang thực hiện nhiệm vụ.
4. Trường hợp nổ súng khác quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Điều 22. Huy động người, phương tiện để thực hiện công tác cảnh vệ

1. Trong trường hợp cấp bách, để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ, cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ được huy động người, phương tiện thông tin, phương tiện giao thông, phương tiện khác và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện đó, trừ trường hợp phương tiện thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ huy động người, phương tiện có trách nhiệm hoàn trả phương tiện ngay sau khi trường hợp cấp bách chấm dứt. Nếu người được huy động làm nhiệm vụ mà bị thiệt hại thì được hưởng chế độ, chính sách quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này; trường hợp phương tiện được huy động bị mất mát, hư hỏng thì cơ quan có cán bộ, chiến sĩ huy động phải đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ

Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật và được hưởng phụ cấp đặc thù, trợ cấp, hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

Chương IV**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐỐI VỚI CÔNG TÁC CẢNH VỆ****Điều 24. Trách nhiệm của Chính phủ**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác cảnh vệ.
2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác cảnh vệ.

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.
2. Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về cảnh vệ.
3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về cảnh vệ.
4. Chỉ đạo các đơn vị thuộc lực lượng Công an nhân dân tổ chức thực hiện công tác cảnh vệ theo chức năng, nhiệm vụ được giao; hướng dẫn nghiệp vụ cảnh vệ, quy định về mẫu, quản lý, sử dụng Giấy bảo vệ đặc biệt cho lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Công an và lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng.
5. Tổ chức bộ máy, trang bị phương tiện, đào tạo cán bộ làm công tác cảnh vệ thuộc Bộ Công an; tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học về công tác cảnh vệ.
6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện công tác cảnh vệ.
7. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành và hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ thuộc Bộ Công an.
8. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cảnh vệ.

9. Quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế trong công tác cảnh vệ bao gồm:

- a) Phối hợp với cơ quan đại diện của nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài và các lực lượng chức năng của nước sở tại bảo vệ an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ trong thời gian hoạt động ở nước đó;
- b) Thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế với nước ngoài trong công tác cảnh vệ theo pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

Điều 26. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ do Quân đội đảm nhiệm.
2. Quản lý lực lượng Cảnh vệ và công tác cảnh vệ trong Quân đội.
3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về cảnh vệ trong Quân đội.
4. Tổ chức bộ máy, trang bị phương tiện, đào tạo cán bộ làm công tác cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành và hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng.

6. Phối hợp với Bộ Công an trong công tác cảnh vệ.

Điều 27. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về cảnh vệ.

2. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về cảnh vệ tại cơ quan mình.

3. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong quản lý nhà nước về công tác cảnh vệ.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về công tác cảnh vệ tại địa phương.

2. Chỉ đạo cơ quan trực thuộc phối hợp với lực lượng Cảnh vệ để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ hoạt động tại địa phương.

3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về cảnh vệ tại địa phương.

Điều 29. Trách nhiệm của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện theo sự chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ công tác cảnh vệ và tổ chức thực hiện chỉ thị, mệnh lệnh công tác cảnh vệ của Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ.

2. Tổ chức phối hợp với lực lượng Cảnh vệ và cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện công tác cảnh vệ trên địa bàn.

3. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ tại địa phương được sử dụng biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật; tạm cấm đường xung quanh khu vực diễn ra sự kiện đặc biệt quan trọng, xung quanh nơi ở và địa điểm hoạt động của đối tượng cảnh vệ ở địa phương trong trường hợp cần thiết.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Cung cấp kịp thời cho cơ quan, người có thẩm quyền thông tin, tài liệu liên quan đến công tác cảnh vệ.

2. Thực hiện yêu cầu của lực lượng Cảnh vệ để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.

3. Chấp hành quyết định, yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại Điều 20 của Luật này.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 31. Khen thưởng

1. Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ có thành tích trong chiến đấu, công tác thì được xét tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước và các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ khi có thành tích thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tùy tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho sức khỏe, tính mạng của người khác, tài sản hoặc lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi chống đối, cản trở hoạt động của lực lượng Cảnh vệ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ hoặc hành vi vi phạm khác thì tùy tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Pháp lệnh Cảnh vệ số 25/2005/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2017/L-CTN

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2017

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ

Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2017./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đại Quang

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 15/2017/QH14

LUẬT
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.
5. Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.
6. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản công* là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, bao gồm: tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; tài sản công tại doanh nghiệp; tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước; đất đai và các loại tài nguyên khác.

2. *Nguồn lực tài chính từ tài sản công* là tổng hợp các khả năng có thể khai thác được từ tài sản công thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật nhằm tạo lập nguồn tài chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. *Trụ sở làm việc* là đất, nhà làm việc và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

4. *Cơ sở hoạt động sự nghiệp* là đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý và cung cấp dịch vụ công của đơn vị sự nghiệp công lập.

5. *Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân* là tài sản công được sử dụng trong chiến đấu, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu và nghiệp vụ quốc phòng, an ninh của lực lượng vũ trang nhân dân.

6. *Tài sản chuyên dùng* là những tài sản có cấu tạo, công năng sử dụng đặc thù được sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực.

7. *Đấu giá tài sản công* là hình thức bán tài sản công theo nguyên tắc và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

8. *Bán trực tiếp tài sản công* là hình thức bán tài sản công thông qua việc niêm yết giá hoặc chỉ định người mua tài sản.

9. *Sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết* là việc cơ quan, người có thẩm quyền cho phép sử dụng tài sản công để hợp tác với tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh có thời hạn theo quy định của pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước.

10. *Dự án sử dụng vốn nhà nước* là các chương trình, dự án, đề án đầu tư phát triển, nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh.

11. *Tài sản bị tịch thu* là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân bị tịch thu theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

12. *Hệ thống thông tin về tài sản công* là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu và quy trình, thủ tục được xây dựng để thu thập, lưu trữ, cập nhật, xử lý, phân tích, tổng hợp và truy xuất thông tin về tài sản công.

13. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công* là tập hợp các dữ liệu về tài sản công được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

Điều 4. Phân loại tài sản công

Tài sản công tại Luật này được phân loại như sau:

1. Tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, trừ tài sản quy định tại khoản 4 Điều này (sau đây gọi là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị);

2. Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với công trình kết cấu hạ tầng, bao gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng);

3. Tài sản công tại doanh nghiệp;

4. Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước;

5. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật bao gồm: tài sản bị tịch thu; tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế và tài sản khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự; tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước; tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động; tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án;

6. Tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và dự trữ ngoại hối nhà nước;

7. Đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, kho số viễn thông và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và các tài nguyên khác do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công

1. Nhà nước có chính sách đầu tư, khai thác và bảo vệ tài sản công.

2. Nhà nước thực hiện hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tài sản công nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công; bảo đảm nguồn nhân lực và tài chính phục vụ quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thực hiện:

a) Đầu tư vốn, khoa học và công nghệ để phát triển tài sản công và hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công theo quy định của pháp luật;

b) Nhận chuyển giao quyền đầu tư, khai thác hoặc thuê quyền khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật;

c) Cung cấp dịch vụ về tài sản công theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công

1. Mọi tài sản công đều phải được Nhà nước giao quyền quản lý, quyền sử dụng và các hình thức trao quyền khác cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tài sản công do Nhà nước đầu tư phải được quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị, những tài sản có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, hỏa hoạn và nguyên nhân bất khả kháng khác được quản lý rủi ro về tài chính thông qua bảo hiểm hoặc công cụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản công là tài nguyên phải được kiểm kê, thống kê về hiện vật, ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản; được quản lý, bảo vệ, khai thác theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật.

4. Tài sản công phục vụ công tác quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, công năng, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ theo quy định của pháp luật.

5. Việc khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công phải tuân theo cơ chế thị trường, có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

6. Việc quản lý, sử dụng tài sản công phải được thực hiện công khai, minh bạch, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

7. Việc quản lý, sử dụng tài sản công được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công

1. Giao quyền sử dụng tài sản công.
2. Cấp quyền khai thác tài sản công.
3. Cho thuê tài sản công.
4. Chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác, quyền sử dụng tài sản công.
5. Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, liên doanh, liên kết.
6. Sử dụng tài sản công để thanh toán các nghĩa vụ của Nhà nước.
7. Bán, thanh lý tài sản công.
8. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Công khai tài sản công

1. Việc công khai tài sản công phải được thực hiện đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật; trường hợp không thực hiện công khai hoặc công khai không đầy đủ, kịp thời, chính xác thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung công khai bao gồm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, định mức, thủ tục hành chính về tài sản công;

b) Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công;

c) Tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công.

3. Hình thức công khai bao gồm:

a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm công khai được quy định như sau:

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm công khai đối với tài sản công của cả nước;

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm công khai đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm công khai đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý, sử dụng;

d) Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm công khai kết quả kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài sản công và các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Giám sát của cộng đồng đối với tài sản công

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công được giám sát bởi cộng đồng, trừ tài sản thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận

và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc giám sát của cộng đồng đối với tài sản công.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc thông qua các thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tiếp nhận thông tin, đề nghị giám sát của Nhân dân; chủ trì xây dựng kế hoạch và tổ chức giám sát đối với tài sản công theo kế hoạch và quy định của pháp luật.

3. Nội dung giám sát bao gồm:

- a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;
- b) Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công;
- c) Tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công;
- d) Việc thực hiện công khai tài sản công.

4. Hình thức giám sát bao gồm:

- a) Nghiên cứu, xem xét văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý, sử dụng tài sản công liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân để có ý kiến với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Tổ chức đoàn giám sát;
- c) Tham gia giám sát với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- d) Giám sát thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được thành lập ở cấp xã.

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng tài sản công

1. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt, chiếm giữ và sử dụng trái phép tài sản công.

2. Đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng tài sản công không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức.

3. Giao tài sản công cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân không có nhu cầu sử dụng.

4. Sử dụng xe ô tô và tài sản công khác do tổ chức, cá nhân tặng cho không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức.

5. Sử dụng hoặc không sử dụng tài sản công được giao gây lãng phí; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không phù

hợp với mục đích sử dụng của tài sản, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao; sử dụng tài sản công để kinh doanh trái pháp luật.

6. Xử lý tài sản công trái quy định của pháp luật.

7. Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công.

8. Chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái phép tài sản công.

9. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật.

10. Hành vi bị nghiêm cấm khác trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại cho Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm giải trình và phải chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm nếu để xảy ra vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI SẢN CÔNG VÀ NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÀI SẢN CÔNG

Điều 12. Nội dung quản lý nhà nước về tài sản công

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Quản lý việc giao tài sản công; đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

3. Quản lý việc sử dụng, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công.

4. Quản lý việc thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công.

5. Kiểm kê, báo cáo tài sản công.

6. Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin về tài sản công và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

7. Hợp tác quốc tế về tài sản công.

8. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

9. Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

10. Giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong quản lý, sử dụng tài sản công.

11. Quản lý hoạt động dịch vụ về tài sản công.

12. Nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết về quản lý, sử dụng tài sản công; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo thẩm quyền.

2. Thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công theo quy định của pháp luật. Thống nhất quản lý tài sản công theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quản lý tài sản công.

3. Quy định chi tiết về: quản lý vận hành, chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công, khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao; thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 106 của Luật này; xử lý tài sản công; công cụ tài chính quản lý rủi ro đối với tài sản công; xử lý tài sản công trong trường hợp đấu giá không thành; quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản

công; thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước; Hệ thống thông tin về tài sản công và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; khai thác kho số phục vụ quản lý nhà nước; sắp xếp lại việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị bảo đảm đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức.

4. Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định:

a) Giao, mua sắm, thuê, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Giao, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng; phê duyệt đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;

d) Sử dụng tài sản công để tham gia dự án theo hình thức đối tác công tư; sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao;

đ) Xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

e) Mua sắm, thuê, phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước.

5. Tổ chức thực hiện việc bảo vệ, điều tra, khảo sát, lập kế hoạch khai thác và xử lý đối với tài sản công chưa giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đối tượng khác quản lý theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

6. Chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong việc quản lý, sử dụng tài sản công; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo yêu cầu của Quốc hội.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài sản công, các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công và báo cáo, công khai kết quả kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài sản công.
2. Chủ trì xây dựng, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về:
 - a) Chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; việc phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công;
 - b) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản công của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là cơ quan Việt Nam ở nước ngoài), máy móc, thiết bị và các tài sản công được sử dụng phổ biến tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, trừ nhà ở công vụ và tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;
 - c) Chế độ quản lý tài chính đối với đất đai, tài nguyên; chế độ quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp; chế độ quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước và tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.
3. Tham gia với Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng và tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ đó.
4. Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ; ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, sử dụng tài sản công trong phạm vi được phân công; công khai tài sản công của cả nước.
5. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về tài sản công và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; tổng hợp số liệu, tình hình quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện công tác thống kê, phân tích, dự báo về tài sản công.
6. Tổng hợp, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.
7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan và phân cấp của Chính phủ.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương) có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ; công khai tài sản công thuộc phạm vi quản lý;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

c) Kiểm tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan và phân cấp của Chính phủ.

2. Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về tài sản công; thanh tra việc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc thi hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ quy định của Luật này, phân cấp của Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật. Thống nhất quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; công khai tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính hoặc yêu cầu của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp trên hoặc Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan và phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Điều 19. Thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính giao cơ quan quản lý tài sản công thuộc Bộ giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về tài sản công quy định tại Điều 15 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương giao một cơ quan, đơn vị đang thuộc quyền quản lý của Bộ, cơ quan trung ương làm đầu mối giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công quy định tại Điều 16 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan tài chính cùng cấp giúp Ủy ban nhân dân:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công quy định tại Điều 18 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công theo quy định của pháp luật.

Chương III
CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 20. Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, nhà ở công vụ và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ.
2. Quyền sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ.
3. Xe ô tô và phương tiện vận tải khác; máy móc, thiết bị.
4. Quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu.
5. Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.
5. Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các quyền sau đây:
 - a) Sử dụng tài sản công phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao;
 - b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài sản công được giao theo chế độ quy định;
 - c) Được Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp;

d) Khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

đ) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo vệ, sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm;

b) Lập, quản lý hồ sơ tài sản công, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quy định của Luật này và pháp luật về kế toán;

c) Báo cáo và công khai tài sản công theo quy định của Luật này;

d) Thực hiện nghĩa vụ tài chính trong sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật;

đ) Giao lại tài sản công cho Nhà nước khi có quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền;

e) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; giám sát của cộng đồng, cán bộ, công chức, viên chức và Ban Thanh tra nhân dân trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

g) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các quyền sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao;

b) Giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công được giao quản lý, sử dụng;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các nghĩa vụ sau đây:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao;

- b) Chấp hành quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, bảo đảm sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao;
- d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;
- đ) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 24. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị là các quy định về chủng loại, số lượng, mức giá, đối tượng được sử dụng do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

Quy định về mức giá trong định mức sử dụng tài sản công là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; trường hợp được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn để xác định định mức.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; quản lý, sử dụng và xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 25. Nguyên tắc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

- 1. Đúng thẩm quyền.
- 2. Tuân thủ trình tự, thủ tục ban hành theo quy định của pháp luật.
- 3. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; khả năng của ngân sách nhà nước; mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 26. Thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

1. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng đối với các tài sản công sau đây:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

b) Xe ô tô;

c) Tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng đối với các tài sản công sau đây:

a) Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Nhà ở công vụ;

c) Máy móc, thiết bị và các loại tài sản công được sử dụng phổ biến tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ quy định của cơ quan, người có thẩm quyền tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

4. Căn cứ quy định của cơ quan, người có thẩm quyền tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, Bộ, cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

5. Căn cứ quy định của cơ quan, người có thẩm quyền tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

6. Đối với tài sản công không được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này quyết định tiêu chuẩn, định mức để áp dụng trong phạm vi quản lý.

7. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công tại đơn vị mình, trừ tiêu chuẩn, định mức diện tích làm việc, xe ô tô, máy móc, thiết bị của các chức danh quản lý.

Điều 27. Trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

1. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm tự kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

3. Việc kiểm tra tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được thực hiện trong toàn bộ quy trình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, xử lý tài sản công.

4. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có hành vi vi phạm tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 3

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 28. Hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Nguồn hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước bao gồm:

- a) Tài sản bằng hiện vật do Nhà nước giao;
- b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- a) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành;
- b) Phù hợp với nguồn tài sản và nguồn kinh phí được phép sử dụng;
- c) Tuân thủ phương thức, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan;
- d) Công khai, minh bạch và đúng chế độ quy định.

Điều 29. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật cho cơ quan nhà nước

1. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật cho cơ quan nhà nước trong trường hợp thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức.

2. Tài sản giao cho cơ quan nhà nước sử dụng bao gồm:

- a) Tài sản do Nhà nước đầu tư xây dựng, mua sắm;

- b) Tài sản thu hồi theo quy định tại Điều 41 của Luật này;
- c) Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước quy định tại Mục 1 Chương VI của Luật này;
- d) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này;
- đ) Đất được giao để xây dựng trụ sở theo quy định của pháp luật về đất đai;
- e) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định giao tài sản công được thực hiện theo phân cấp của Chính phủ và các quy định sau đây:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định giao tài sản công quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này cho Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ tài sản quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định giao tài sản công quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này do Bộ, cơ quan trung ương đầu tư xây dựng, mua sắm hoặc quản lý cho cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

c) Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao tài sản công quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này do cấp mình đầu tư xây dựng, mua sắm hoặc quản lý cho cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao tài sản công quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Cơ quan đang quản lý tài sản công thực hiện bàn giao tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều này.

Điều 30. Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước

1. Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước được đầu tư xây dựng trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan nhà nước chưa có trụ sở làm việc hoặc trụ sở làm việc hiện có không bảo đảm điều kiện làm việc theo quy định của pháp luật mà Nhà nước không có trụ sở làm việc để giao và không thuộc trường hợp thuê trụ sở làm việc;

b) Sắp xếp lại hệ thống trụ sở làm việc để đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính.

2. Trụ sở làm việc được đầu tư xây dựng theo một trong các mô hình sau đây:

a) Khu hành chính tập trung;

b) Trụ sở làm việc độc lập.

3. Khu hành chính tập trung là tổ hợp trụ sở làm việc được quy hoạch và xây dựng tập trung tại một khu vực để bố trí cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng sử dụng. Việc đầu tư xây dựng khu hành chính tập trung phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, giảm chi phí hành chính và thuận tiện trong giao dịch cho các tổ chức và công dân;

b) Đáp ứng mục tiêu, yêu cầu hiện đại hóa công sở; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị; phù hợp với định hướng biên chế được phê duyệt và tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc;

c) Nguồn kinh phí xây dựng khu hành chính tập trung được bố trí từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức, đơn vị được bố trí trụ sở làm việc tại khu hành chính tập trung có trách nhiệm bàn giao lại trụ sở làm việc tại vị trí cũ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc được thực hiện theo các phương thức sau đây:

a) Giao tổ chức có chức năng thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo mô hình khu hành chính tập trung;

b) Giao cơ quan nhà nước trực tiếp sử dụng trụ sở làm việc hoặc tổ chức có chức năng thực hiện đầu tư xây dựng theo mô hình trụ sở làm việc độc lập.

Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc phải có đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan;

c) Đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư;

d) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công tư:

a) Được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu. Trường hợp sử dụng trụ sở làm việc hiện có của cơ quan nhà nước để tham gia dự án thì phải có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Cơ quan nhà nước đang quản lý trụ sở làm việc có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần trụ sở làm việc được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình thực hiện dự án;

c) Nhà đầu tư được quản lý, sử dụng, khai thác phần tài sản thuộc về nhà đầu tư trong thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng; nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng, khai thác phần tài sản của mình cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án, bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường, phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án.

Trường hợp thực hiện dự án đầu tư theo hình thức cùng khai thác thì việc khai thác phần tài sản thuộc về nhà đầu tư phải bảo đảm không ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan nhà nước;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và phương án xử lý đối với tài sản do nhà đầu tư chuyển giao theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.

Điều 31. Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Việc mua sắm trụ sở làm việc và tài sản công khác được áp dụng trong trường hợp cơ quan nhà nước chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức nhưng Nhà nước không có tài sản để giao và không thuộc trường hợp được thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công.

2. Việc mua sắm tài sản công được thực hiện theo phương thức mua sắm tập trung hoặc mua sắm phân tán.

3. Phương thức mua sắm tập trung được áp dụng bắt buộc đối với tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Đối với tài sản không thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung nhưng nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản cùng loại thì có thể thống nhất gộp thành một gói thầu để giao cho một trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị mua sắm hoặc giao cho đơn vị mua sắm tập trung thực hiện việc mua sắm.

4. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 32. Thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được thuê tài sản phục vụ hoạt động khi chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà nước không có tài sản để giao theo quy định tại Điều 29 của Luật này và không thuộc trường hợp khoán kinh phí theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Sử dụng tài sản trong thời gian ngắn hoặc sử dụng không thường xuyên;

c) Việc thuê tài sản hiệu quả hơn so với việc đầu tư xây dựng, mua sắm.

2. Phương thức thuê, việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp thuê mua tài sản thì thực hiện theo quy định tại Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công được áp dụng đối với nhà ở công vụ, xe ô tô phục vụ chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan nhà nước và tài sản khác theo chế độ quản lý, sử dụng đối với từng loại tài sản công.

2. Việc khoán kinh phí được áp dụng đối với các đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng tài sản công.

3. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, phương pháp xác định mức khoán và việc thanh toán kinh phí khoán sử dụng tài sản công.

Điều 34. Sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Việc sử dụng tài sản công phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Không được cho mượn, sử dụng tài sản công vào mục đích cá nhân.

3. Cơ quan nhà nước được sử dụng hội trường, phương tiện vận tải chưa sử dụng hết công suất cho cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội sử dụng chung theo đúng công năng của tài sản, bảo đảm an ninh, an toàn và được thu một khoản kinh phí để bù đắp chi phí trực tiếp liên quan đến vận hành tài sản trong thời gian sử dụng theo quy định của Chính phủ.

4. Cơ quan nhà nước được sử dụng nhà ở công vụ, quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu và tài sản công khác để khai thác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Quản lý vận hành tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Phương thức quản lý vận hành tài sản công bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công trực tiếp thực hiện quản lý vận hành tài sản công được giao quản lý, sử dụng;

b) Cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung thực hiện việc quản lý vận hành khu hành chính tập trung;

c) Thuê đơn vị có chức năng thực hiện quản lý vận hành.

2. Nội dung quản lý vận hành tài sản công bao gồm:

a) Điều khiển, duy trì hoạt động, bảo dưỡng thường xuyên tài sản công;

b) Cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh môi trường và dịch vụ khác bảo đảm cho tài sản công hoạt động bình thường.

3. Việc lựa chọn đơn vị có chức năng quản lý vận hành tài sản công trong trường hợp áp dụng phương thức quản lý vận hành quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Cơ quan nhà nước có tài sản công hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung ký hợp đồng và thanh toán chi phí cho đơn vị quản lý vận hành tài sản công.

Điều 36. Sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc tại cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được giao đất sử dụng ổn định lâu dài theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan nhà nước được giao đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trước khi quyết định giao, thu hồi đất thuộc trụ sở làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính đối với trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc trung ương hoặc của Sở Tài chính đối với trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc địa phương về sự phù hợp của phương án giao, thu hồi với chức năng, nhiệm vụ, biên chế và tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

Điều 37. Lập, quản lý hồ sơ về tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công và cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung có trách nhiệm lập, quản lý hồ sơ đối với tài sản được giao quản lý.

2. Hồ sơ về tài sản công bao gồm:

- a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản;
- b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và các báo cáo khác về tài sản;
- c) Dữ liệu về tài sản tại cơ quan nhà nước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 38. Thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công phải được thống kê, kế toán kịp thời, đầy đủ về hiện vật, giá trị theo quy định của pháp luật về thống kê, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tài sản công là tài sản cố định phải được tính hao mòn theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê, đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản mà tài sản đó chưa được hạch toán trên sổ kế toán;
- d) Bán, thanh lý tài sản;
- đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác;
- e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Điều 39. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công hoặc cơ quan, đơn vị quản lý vận hành tài sản công có trách nhiệm thực hiện việc bảo dưỡng, sửa

chữa tài sản theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này ban hành.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Thẩm quyền ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công:

a) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

b) Đối với tài sản công chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào hướng dẫn của nhà sản xuất và thực tế sử dụng tài sản, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hoặc phân cấp thẩm quyền quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa áp dụng đối với tài sản công tại các cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Điều 40. Hình thức xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Thu hồi.
2. Điều chuyển.
3. Bán.
4. Sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.
5. Thanh lý.
6. Tiêu hủy.
7. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.
8. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Thu hồi tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:
 - a) Trụ sở làm việc không sử dụng liên tục quá 12 tháng;
 - b) Được Nhà nước giao trụ sở mới hoặc đầu tư xây dựng trụ sở khác để thay thế;
 - c) Tài sản được sử dụng không đúng đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức; sử dụng sai mục đích, cho mượn;

d) Chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, sử dụng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự không đúng quy định; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định;

đ) Tài sản đã được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc sử dụng, khai thác không hiệu quả hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi tổ chức bộ máy, thay đổi chức năng, nhiệm vụ;

e) Phải thay thế do yêu cầu đổi mới kỹ thuật, công nghệ theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

g) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước;

h) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có tài sản bị thu hồi có trách nhiệm bàn giao tài sản cho cơ quan quy định tại khoản 3 Điều này theo đúng quyết định thu hồi. Nghiêm cấm việc tháo dỡ, thay đổi các bộ phận của tài sản đã có quyết định thu hồi.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận tài sản thu hồi theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện hoặc ủy quyền cho cơ quan nhà nước có tài sản thu hồi thực hiện việc bảo quản, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian chờ xử lý;

b) Lập phương án xử lý, khai thác tài sản thu hồi trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện xử lý, khai thác tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tài sản công bị thu hồi được xử lý theo các hình thức sau đây:

a) Giao cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 29 của Luật này;

b) Điều chuyển theo quy định tại Điều 42 của Luật này;

c) Bán, thanh lý theo quy định tại Điều 43 và Điều 45 của Luật này;

d) Tiêu hủy theo quy định tại Điều 46 của Luật này;

đ) Hình thức xử lý khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 42. Điều chuyển tài sản công

1. Tài sản công được điều chuyển trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có sự thay đổi về cơ quan quản lý, cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý;

b) Từ nơi thừa sang nơi thiếu theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền quy định;

c) Việc điều chuyển tài sản mang lại hiệu quả sử dụng cao hơn;

d) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhưng không có nhu cầu sử dụng thường xuyên;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chuyển tài sản công chỉ được thực hiện giữa các cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

3. Cơ quan nhà nước có tài sản điều chuyển chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận tài sản thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm thanh toán các chi phí hợp lý có liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản trong trường hợp điều chuyển tài sản công.

Điều 43. Bán tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công được bán trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản công bị thu hồi được xử lý theo hình thức bán quy định tại Điều 41 của Luật này;

b) Cơ quan nhà nước được giao sử dụng tài sản công không còn nhu cầu sử dụng hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi về tổ chức hoặc thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nguyên nhân khác mà không xử lý theo hình thức thu hồi hoặc điều chuyển;

c) Thực hiện sắp xếp lại việc quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Tài sản công được thanh lý theo hình thức bán quy định tại Điều 45 của Luật này.

2. Việc bán tài sản công được thực hiện theo hình thức đấu giá, trừ trường hợp bán các loại tài sản công có giá trị nhỏ theo hình thức niêm yết giá công khai hoặc bán chỉ định theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc cơ quan nhà nước có tài sản bán có trách nhiệm tổ chức bán tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao

1. Nhà nước cho phép sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao quy định tại pháp luật về đầu tư.

2. Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo nguyên tắc ngang giá; giá trị tài sản công được xác định theo giá thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định của pháp luật.

3. Giá trị dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được xác định theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

4. Việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Giá trị tài sản công được sử dụng để thanh toán dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được tổng hợp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Việc sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao phải thực hiện quy định tại Điều này và Điều 117 của Luật này.

Điều 45. Thanh lý tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công được thanh lý trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;
- b) Tài sản công chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả;
- c) Nhà làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tài sản công được thanh lý theo các hình thức sau đây:

a) Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ tài sản được xử lý bán;

b) Bán.

3. Căn cứ quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý có trách nhiệm tổ chức thanh lý theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Việc thanh lý theo hình thức bán thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

Điều 46. Tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

2. Hình thức tiêu hủy tài sản công bao gồm:

a) Sử dụng hóa chất;

b) Sử dụng biện pháp cơ học;

c) Hủy đốt, hủy chôn;

d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan nhà nước có tài sản hoặc cơ quan, đơn vị khác thuộc phạm vi quản lý có chức năng tiêu hủy thực hiện việc tiêu hủy tài sản công theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này và pháp luật có liên quan.

Điều 47. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Trường hợp tài sản công bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác, cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm:

a) Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền về việc tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Thực hiện ghi giảm tài sản và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Trường hợp tài sản bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì việc giao tài sản được bồi

thường bằng hiện vật hoặc sử dụng số tiền bồi thường để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản thay thế được thực hiện theo quy định tại các điều 28, 29, 30 và 31 của Luật này.

Điều 48. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Số tiền thu được từ xử lý tài sản công được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Chi phí có liên quan đến xử lý tài sản công phải được lập dự toán và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí có liên quan đến xử lý tài sản công bao gồm:

- a) Chi phí kiểm kê, đo vẽ;
- b) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ, tiêu hủy;
- c) Chi phí định giá và thẩm định giá tài sản;
- d) Chi phí tổ chức bán đấu giá;
- đ) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép xử lý tài sản công để mua sắm tài sản thay thế thì được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước.

Trường hợp cơ quan nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép xử lý tài sản công là trụ sở làm việc và có dự án đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc thì được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công và ưu tiên bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước.

Điều 49. Quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam ban hành theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được áp dụng theo thứ tự như sau:

- a) Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước sở tại là thành viên;

b) Pháp luật của nước sở tại;

c) Pháp luật của Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Mục 4

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 50. Hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Nguồn hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

a) Tài sản công bằng hiện vật do Nhà nước giao theo quy định áp dụng đối với cơ quan nhà nước tại Điều 29 của Luật này;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khấu hao tài sản, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay, vốn huy động, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Việc hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

3. Đối với việc hình thành tài sản công quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, ngoài việc tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này còn phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Có đề án liên doanh, liên kết, phương án vay vốn, huy động vốn và hoàn trả vốn được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự chịu trách nhiệm trả nợ và các chi phí khác có liên quan; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của việc vay vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết.

Điều 51. Đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp, kể cả trong trường hợp sử dụng vốn vay, vốn huy động, liên doanh, liên kết, được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Chưa có cơ sở hoạt động sự nghiệp hoặc cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có còn thiếu diện tích so với tiêu chuẩn, định mức;

b) Nhà nước không có tài sản để giao và không thuộc trường hợp thuê cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

3. Không bố trí vốn đầu tư công, ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng mới tài sản chỉ sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

4. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định áp dụng đối với đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại khoản 5 Điều 30 của Luật này.

Điều 52. Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc mua sắm cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản công khác được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức;

b) Nhà nước không có tài sản để giao và không thuộc trường hợp thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản.

2. Không bố trí ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản công chỉ sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

3. Phương thức mua sắm tài sản công, hình thức lựa chọn nhà thầu cung cấp tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 31 của Luật này.

Điều 53. Thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

Việc thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này.

Điều 54. Sử dụng, quản lý vận hành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc sử dụng tài sản công phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Không được cho mượn, sử dụng tài sản công vào mục đích cá nhân.

3. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại các điều 55, 56, 57 và 58 của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng nhà ở công vụ, quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu và tài sản công khác để khai thác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Đơn vị sự nghiệp công lập không được sử dụng tài sản công để thế chấp hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự khác trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản công do Nhà nước giao;
- b) Tài sản công được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước;
- c) Quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quyền sử dụng đất được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà tiền thuê đất đã trả một lần cho cả thời gian thuê không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước sau khi được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương cho phép đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý.

6. Việc quản lý vận hành, lập, quản lý hồ sơ về tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định áp dụng đối với cơ quan nhà nước tại Điều 35 và Điều 37 của Luật này.

Điều 55. Quy định chung về việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 và khoản 1 Điều 58 của Luật này.

2. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 và khoản 2 Điều 58 của Luật này cho phép;

b) Không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao;

c) Không làm mất quyền sở hữu về tài sản công; bảo toàn và phát triển vốn, tài sản Nhà nước giao;

d) Sử dụng tài sản đúng mục đích được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

đ) Phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản;

e) Tính đủ khấu hao tài sản cố định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

g) Nhà nước không cấp kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với tài sản công chỉ được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nguồn thu được từ việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo quy định;

h) Thực hiện theo cơ chế thị trường và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết có trách nhiệm:

a) Lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định;

b) Tổ chức thực hiện đề án đã được phê duyệt;

c) Cập nhật thông tin về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

d) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm:

a) Thẩm định để trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 và khoản 2 Điều 58 của Luật này quyết định hoặc có ý kiến về đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Tiếp nhận, quản lý và công khai thông tin về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

5. Số tiền thu được từ hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải được hạch toán riêng và kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán và được quản lý, sử dụng như sau:

- a) Chi trả các chi phí có liên quan;
- b) Trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có);
- c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;
- d) Phần còn lại được quản lý, sử dụng theo quy định của Chính phủ.

Điều 56. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất;
- b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để phục vụ hoạt động kinh doanh mà không do ngân sách nhà nước đầu tư.

2. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh được quy định như sau:

- a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt đề án đối với tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp; tài sản khác có giá trị lớn theo quy định của Chính phủ;
- b) Hội đồng quản lý hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt đề án đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

Điều 57. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được cho thuê tài sản công trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất;
- b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để cho thuê mà không do ngân sách nhà nước đầu tư.

2. Thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án cho thuê đối với tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp; tài sản khác có giá trị lớn theo quy định của Chính phủ;

b) Hội đồng quản lý hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt đề án cho thuê đối với tài sản không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

3. Phương thức và giá cho thuê tài sản được quy định như sau:

a) Đối với tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản khác có giá trị lớn theo quy định của Chính phủ thực hiện theo phương thức đấu giá; giá cho thuê là giá trúng đấu giá;

b) Đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo phương thức thỏa thuận; giá cho thuê tài sản do người cho thuê và người đi thuê tài sản thỏa thuận theo giá thuê trên thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

Điều 58. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để phục vụ hoạt động liên doanh, liên kết mà không do ngân sách nhà nước đầu tư;

c) Việc sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết đem lại hiệu quả cao hơn trong việc cung cấp dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt đề án sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý vào mục đích liên doanh, liên kết sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương vào mục đích liên doanh, liên kết sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Trường hợp tài sản được tính thành vốn góp khi liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật, việc xác định giá trị tài sản phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Đối với tài sản là quyền sử dụng đất đủ điều kiện góp vốn theo quy định của pháp luật về đất đai, giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá thị trường tại thời điểm góp vốn liên doanh, liên kết;

b) Đối với tài sản gắn liền với đất đủ điều kiện góp vốn theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại tại thời điểm góp vốn liên doanh, liên kết;

c) Đối với tài sản là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập, việc xác định giá trị thương hiệu để góp vốn liên doanh, liên kết được thực hiện theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan;

d) Đối với tài sản không thuộc quy định tại các điểm a, b và c khoản này, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá thị trường tại thời điểm liên doanh, liên kết của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

Điều 59. Thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập phải được thống kê, kế toán kịp thời, đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thống kê và pháp luật có liên quan.

2. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản mà tài sản đó chưa được hạch toán trên sổ kế toán;
- d) Bán, thanh lý tài sản công;
- đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác;
- e) Sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- g) Xử lý tài sản công khi chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập;
- h) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê, đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 60. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 39 của Luật này.

2. Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập do đơn vị tự bảo đảm bằng nguồn kinh phí được phép sử dụng; đối với tài sản công chỉ được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 55 của Luật này.

Điều 61. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập được tính hao mòn. Các tài sản cố định sau đây tại đơn vị sự nghiệp công lập phải trích khấu hao:

a) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư;

b) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải tính đủ khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí khấu hao tài sản cố định phải được phân bổ cho từng hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để hạch toán chi phí của từng hoạt động tương ứng.

3. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định được bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập. Trường hợp tài sản cố định được đầu tư, mua sắm từ nguồn vốn vay, vốn huy động thì số tiền trích khấu hao tài sản cố định được dùng để trả nợ; số còn lại bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Điều 62. Xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Hình thức xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

a) Hình thức xử lý quy định tại Điều 40 của Luật này;

b) Xử lý tài sản công trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập theo hình thức quy định tại Điều 40 của Luật này được thực hiện theo quy định tại các điều 41, 42, 43, 44, 45, 46 và 47 của Luật này.

Việc xử lý tài sản công trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

3. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có) và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, phần còn lại đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng để bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thì nộp vào ngân sách nhà nước.

Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, được xử lý như sau:

a) Nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có dự án đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, nâng cấp cơ sở hoạt động sự nghiệp thì được ưu tiên bố trí trong kế hoạch đầu tư công và ưu tiên bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước;

b) Bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trong trường hợp quyền sử dụng đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà số tiền đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Điều 63. Xử lý tài sản công trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp, việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện như sau:

a) Tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản đang quản lý, sử dụng;

b) Xử lý đối với tài sản thừa, thiếu, tài sản không có nhu cầu sử dụng, tài sản chờ thanh lý theo chế độ quy định;

c) Xác định giá trị tài sản để tính vào giá trị đơn vị sự nghiệp công lập được chuyển đổi;

d) Quyết định giao tài sản công của đơn vị sự nghiệp công lập cho doanh nghiệp sau khi chuyển đổi;

đ) Bàn giao tài sản cho doanh nghiệp được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập;

e) Sau khi nhận bàn giao, doanh nghiệp được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập phải hoàn thành hồ sơ về tài sản, đất đai và gửi đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện chuyển quyền quản lý, sử dụng tài sản từ đơn vị sự nghiệp công lập sang doanh nghiệp; thực hiện thủ tục hành chính và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 5

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

Điều 64. Tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

Tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân là tài sản Nhà nước giao cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, sử dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ khác do Nhà nước giao, bao gồm:

1. Tài sản đặc biệt:

a) Vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt; phương tiện đặc chủng, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;

b) Đất và công trình gắn liền với đất, bao gồm: công trình chiến đấu, công trình phòng thủ chiến lược; công trình nghiệp vụ an ninh; công trình nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, thử nghiệm vũ khí, khí tài quan trọng và công cụ hỗ trợ đặc biệt.

2. Tài sản chuyên dùng:

a) Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất thuộc doanh trại, trụ sở đóng quân, kho tàng, học viện, trường đào tạo nghiệp vụ quốc phòng, an ninh, trường bắn, thao trường, bãi tập, cơ sở giam giữ của lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng quốc phòng, an ninh;

c) Công cụ hỗ trợ khác ngoài công cụ hỗ trợ đặc biệt; tài sản khác có cấu tạo đặc biệt phục vụ công tác, chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Tài sản phục vụ công tác quản lý là tài sản sử dụng trong công tác, huấn luyện, nghiệp vụ, học tập của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân:

a) Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất thuộc nhà trường, trường học viện, trường đào tạo nghiệp vụ quốc phòng, an ninh; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nhà an dưỡng, nhà điều dưỡng; nhà khách, nhà công vụ; nhà thi đấu, nhà tập luyện thể dục, thể thao và cơ sở khác không thuộc khuôn viên doanh trại, trụ sở đóng quân của lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Xe ô tô chỉ huy, xe ô tô phục vụ công tác chung, các loại phương tiện vận tải khác;

c) Máy móc, thiết bị;

d) Tài sản khác.

Điều 65. Quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cụ thể tài sản đặc biệt, tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản đặc biệt;

b) Ban hành danh mục cụ thể tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Ban hành quy chế xây dựng công trình chiến đấu, công trình phòng thủ chiến lược, công trình nghiệp vụ an ninh, công trình nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, thử nghiệm vũ khí, khí tài quan trọng và công cụ hỗ trợ đặc biệt;

d) Quy định hệ thống sổ và mẫu biểu theo dõi tài sản đặc biệt;

đ) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phương thức mua sắm, hình thức bán tài sản đặc biệt.

2. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Việc hình thành, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phải phù hợp với biên chế tài sản, bảo đảm an toàn, bí mật;

b) Việc đầu tư xây dựng công trình chiến đấu, công trình nghiệp vụ, an ninh phải bảo đảm bí mật nhà nước; thực hiện giám sát an ninh theo quy định;

c) Hồ sơ và báo cáo về tài sản đặc biệt được quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

d) Không được sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và hình thức kinh doanh khác;

đ) Việc xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng chỉ được thực hiện sau khi tài sản đó được loại ra khỏi biên chế tài sản; phế liệu thu hồi từ việc thanh lý tài sản là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

e) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt, trừ trường hợp điều chuyển giữa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

g) Trước khi sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đưa tài sản công vào biên chế tài sản; khi không còn sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thực hiện loại khỏi biên chế tài sản.

3. Các nội dung về hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không được quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 3 Chương này; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 4 Chương này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 66. Quản lý, sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

1. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này; việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này.

2. Trước khi sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đưa vào biên chế tài sản; khi không còn sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định loại khỏi biên chế tài sản.

Mục 6

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC TỔ CHỨC

Điều 67. Quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam bao gồm:

a) Tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước;

b) Tài sản đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển giao quyền sở hữu; tài sản được hình thành từ đảng phí và nguồn thu khác của Đảng.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại Luật này và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 68. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị - xã hội

1. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật, giao ngân sách nhà nước để tổ chức chính trị - xã hội đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này; đối với tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này.

Điều 69. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp

1. Tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp được Nhà nước giao hoặc được hình thành từ ngân sách nhà nước là tài sản công.

Tài sản khác mà Nhà nước giao cho tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp sử dụng thuộc sở hữu của tổ chức; việc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công theo quy định tại Mục 3 Chương này; bảo vệ tài sản công theo quy định của pháp luật và thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công bằng kinh phí của tổ chức.

Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp sử dụng tài sản công được giao vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định;

b) Được cơ quan, người có thẩm quyền theo phân cấp của Chính phủ phê duyệt đề án;

c) Sử dụng tài sản đúng mục đích đầu tư xây dựng, mua sắm; không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ của tổ chức;

d) Không làm mất quyền sở hữu tài sản công; bảo toàn và phát triển vốn, tài sản Nhà nước giao;

đ) Phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản;

e) Tính đủ và nộp toàn bộ số tiền khấu hao tài sản cố định vào ngân sách nhà nước, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện theo cơ chế thị trường và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Mục 4 Chương này.

Số tiền thu được từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải được hạch toán riêng và kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán và được quản lý, sử dụng như sau:

a) Chi trả các chi phí có liên quan;

- b) Trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có);
- c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;
- d) Phần còn lại được quản lý, sử dụng theo quy định của Chính phủ.

Điều 70. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội

1. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội tự bảo đảm tài sản để phục vụ hoạt động.

2. Tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội đã được Nhà nước giao hoặc đã được hình thành từ ngân sách nhà nước là tài sản công. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội có trách nhiệm quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công theo quy định tại Mục 3 Chương này; bảo vệ tài sản được giao theo quy định của pháp luật và thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản bằng kinh phí của tổ chức.

Việc sử dụng tài sản công được giao vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 69 của Luật này.

3. Việc quản lý, sử dụng đối với tài sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

Mục 7

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

Điều 71. Tài sản công tại cơ quan dự trữ nhà nước

1. Tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan dự trữ nhà nước bao gồm:
 - a) Tài sản công phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước;
 - b) Hệ thống kho dự trữ quốc gia.
2. Hàng hóa, vật tư thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia.

Điều 72. Quản lý, sử dụng tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan dự trữ nhà nước

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này.

2. Việc quản lý, sử dụng hệ thống kho dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này, pháp luật về dự trữ quốc gia và quy định sau đây:

a) Cơ quan dự trữ nhà nước sử dụng kho để bảo quản tài sản công đã có quyết định thu hồi hoặc đã có quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân trong thời gian chờ xử lý theo nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao;

b) Cơ quan dự trữ nhà nước được khai thác kho khi chưa sử dụng hết công suất. Việc khai thác kho phải bảo đảm phù hợp với công năng, không làm ảnh hưởng tới bí mật, an toàn dự trữ quốc gia, việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và phải được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép.

Số tiền thu được từ việc khai thác, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 73. Quản lý, sử dụng hàng hóa, vật tư thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia

Việc quản lý, sử dụng hàng hóa, vật tư thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

Chương IV**CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG****Mục 1****QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG****Điều 74. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý được thực hiện theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đã tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 75. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Doanh nghiệp.
5. Đối tượng khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 76. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có các quyền sau đây:
 - a) Quyết định biện pháp bảo vệ, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan;
 - b) Được Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp;
 - c) Khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;
 - d) Quyền khác theo quy định của pháp luật.
2. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập, quản lý hồ sơ; hạch toán tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật này và pháp luật về kế toán;
 - b) Thực hiện chế độ báo cáo và công khai về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật này;
 - c) Thực hiện biện pháp duy trì, phát triển, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng theo chế độ quy định;
 - d) Thực hiện nghĩa vụ tài chính trong khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật;
 - đ) Bàn giao lại tài sản kết cấu hạ tầng khi Nhà nước có quyết định thu hồi;
 - e) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp, đối tượng khác quy định tại Điều 75 của Luật này có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác tài sản được Nhà nước giao quản lý;

b) Giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản được giao quản lý;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng;

d) Chấp hành quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm sử dụng tài sản đúng mục đích, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho đối tượng quản lý

1. Tài sản kết cấu hạ tầng hiện có chưa giao cho đối tượng quản lý.
2. Tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng mới.
3. Tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi theo quy định tại Điều 88 của Luật này.
4. Tài sản kết cấu hạ tầng được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.
5. Tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

HỒ SƠ, THỐNG KÊ, KẾ TOÁN, KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI, BÁO CÁO, BẢO TRÌ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 78. Hồ sơ, thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng

1. Hồ sơ về tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản kết cấu hạ tầng;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và báo cáo khác về tài sản kết cấu hạ tầng;

c) Dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

2. Việc thống kê, kế toán, kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thống kê và pháp luật có liên quan. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật này.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng là tài sản cố định được tính hao mòn theo quy định của pháp luật.

4. Việc đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;
- b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giao, kiểm kê, điều chuyển mà tài sản chưa được hạch toán trên sổ kế toán;
- d) Bán, thanh lý tài sản;
- đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác;
- e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Điều 79. Bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng phải được bảo trì theo tiêu chuẩn, định mức và quy trình kỹ thuật bảo trì nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của tài sản kết cấu hạ tầng, bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng.

2. Các hình thức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Định kỳ hàng năm, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm công bố công khai danh mục và kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và năng lực được đăng ký tham gia thực hiện việc bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trừ trường hợp Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch hoặc giao việc bảo trì cho nhà thầu thi công theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thu phí, thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật và theo hợp đồng ký kết.

6. Nguồn kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 80. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo các phương thức sau đây:

a) Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;

b) Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng;

c) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;

d) Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;

đ) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý, khả năng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và phương thức quy định tại khoản 1 Điều này, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng chủ động lập hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên lập đề án khai thác tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ đề án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng tổ chức thực hiện theo quy định tại các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật này.

4. Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo phương thức quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải được lập thành hợp đồng. Trường hợp căn cứ xác định giá trị hợp đồng có biến động lớn theo quy định của Chính phủ thì các bên ký kết hợp đồng thực hiện điều chỉnh hợp đồng.

Sau khi hết thời hạn khai thác theo hợp đồng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thu phí, thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm bàn giao lại tài sản cho đối tượng được giao quản lý, bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành tài sản bình thường phù hợp với yêu cầu của hợp đồng ký kết.

Điều 81. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản

1. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng được trực tiếp tổ chức khai thác tài sản trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của cơ quan chủ quản quản lý tài sản kết cấu hạ tầng và cơ quan có liên quan;

b) Áp dụng phương thức trực tiếp tổ chức khai thác tài sản hiệu quả hơn hoặc không có tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện phương thức quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 80 của Luật này.

2. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng, các dịch vụ hỗ trợ kèm theo và tổ chức quản lý vận hành tài sản kết cấu hạ tầng.

3. Nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm: phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí; tiền thu từ giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 82. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng

1. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng cho tổ chức, cá nhân thực hiện trong một thời hạn nhất định theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Việc chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng được thu phí theo quy định của pháp luật về

phí và lệ phí và không thuộc tài sản kết cấu hạ tầng hiện có đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng quy định tại khoản 2 Điều 84 của Luật này.

3. Việc chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể cho từng hợp đồng.

Điều 83. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cho tổ chức, cá nhân theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

Tổ chức, cá nhân thuê quyền khai thác được thu tiền theo giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được áp dụng đối với tài sản hiện có và không thuộc tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 2 Điều 84 của Luật này.

3. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể cho từng hợp đồng.

Điều 84. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao trong một thời gian nhất định quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có trách nhiệm đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; được thu phí, giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng.

3. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể cho từng hợp đồng.

Điều 85. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là phí, lệ phí được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý, sử dụng như sau:

a) Trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, số tiền thu được từ việc khai thác tài sản được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là đơn vị sự nghiệp công lập, số tiền thu được từ việc khai thác tài sản theo phương thức quy định tại Điều 81 của Luật này được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật này; số tiền thu được từ việc khai thác tài sản theo phương thức quy định tại các điều 82, 83 và 84 của Luật này được quản lý, sử dụng theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là doanh nghiệp, số tiền thu được từ việc khai thác tài sản được quản lý, sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 99 của Luật này.

3. Nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, sau khi nộp vào ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công và ưu tiên bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

Điều 86. Sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng

1. Hình thức sử dụng đất, chế độ sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất gắn với kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi công năng sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng gắn liền với đất theo quy định của pháp luật phải có ý kiến bằng văn bản về các nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan chủ quản quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Mục 4

XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 87. Hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Thu hồi.
2. Điều chuyển.
3. Bán.
4. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.
5. Thanh lý.
6. Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.
7. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 88. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:
 - a) Khi có sự thay đổi về quy hoạch, phân cấp quản lý;
 - b) Tài sản được giao không đúng đối tượng, sử dụng sai mục đích; cho mượn tài sản;
 - c) Bán, cho thuê, tặng cho, thế chấp, góp vốn, liên doanh, liên kết không đúng quy định;
 - d) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc khai thác không hiệu quả;
 - đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm:
 - a) Tổ chức tiếp nhận tài sản thu hồi theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện hoặc ủy quyền cho đối tượng có tài sản thu hồi thực hiện việc bảo quản, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian chờ xử lý;
 - b) Lập phương án xử lý, khai thác tài sản thu hồi trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện xử lý, khai thác tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi được xử lý theo các hình thức sau đây:

- a) Giao đối tượng quản lý quy định tại Điều 75 của Luật này;
- b) Điều chuyển theo quy định tại Điều 89 của Luật này;
- c) Bán theo quy định tại Điều 90 của Luật này.

4. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi đang giao cho tổ chức, cá nhân khai thác theo hình thức quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 80 của Luật này thì việc giải quyết quyền, nghĩa vụ của các bên có liên quan thực hiện theo quy định của hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 89. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng

1. Việc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện giữa các đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trong các trường hợp sau đây:

- a) Khi có sự thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý;
- b) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc khai thác không hiệu quả;
- c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng có tài sản điều chuyển chủ trì, phối hợp với đối tượng được tiếp nhận tài sản thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Đối tượng được tiếp nhận tài sản có trách nhiệm thanh toán các chi phí hợp lý có liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản theo quy định. Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản trong trường hợp điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng.

Điều 90. Bán tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được bán trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản bị thu hồi theo quy định tại Điều 88 của Luật này;
- b) Chuyển mục đích sử dụng đất gắn với chuyển đổi công năng sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng theo quy hoạch được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc bán tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc đối tượng có tài sản bán có trách nhiệm tổ chức bán tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 91. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao

Việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Điều 92. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được thanh lý trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả;

b) Phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng cũ để đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng mới theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch làm cho một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng không sử dụng được theo công năng của tài sản;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng được thanh lý theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ tài sản được xử lý như sau:

a) Giao đối tượng có tài sản thanh lý để tiếp tục quản lý, sử dụng;

b) Điều chuyển;

c) Bán.

3. Căn cứ quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, đối tượng có tài sản thanh lý có trách nhiệm:

a) Tổ chức phá dỡ, hủy bỏ tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Lập phương án, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý vật liệu, vật tư thu hồi theo hình thức quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tổ chức bàn giao, bán vật liệu, vật tư thu hồi theo quy định tại Điều 89 và Điều 90 của Luật này.

Điều 93. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm:

a) Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền về việc tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Thực hiện ghi giảm tài sản và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì việc sử dụng số tiền bồi thường để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thay thế được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 94. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng phải được lập dự toán và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản bao gồm:

- a) Chi phí kiểm kê, đo vẽ;
- b) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ;
- c) Chi phí định giá và thẩm định giá;
- d) Chi phí tổ chức bán;
- đ) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

Mục 5

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỢC ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Điều 95. Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công tư

1. Việc đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Trường hợp sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia dự án thì phải được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng đang được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản kết cấu hạ tầng được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

4. Nhà đầu tư được quản lý, sử dụng, khai thác phần tài sản thuộc về nhà đầu tư trong thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng để thu hồi vốn. Nhà đầu tư có trách nhiệm bảo trì tài sản trong thời hạn hợp đồng dự án để duy trì hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng. Trường hợp căn cứ xác định giá trị hợp đồng có biến động lớn theo quy định của Chính phủ thì các bên ký kết hợp đồng thực hiện điều chỉnh hợp đồng.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư theo hình thức đối tác công tư phải được kiểm toán ngay khi kết thúc đầu tư đưa vào khai thác và định kỳ kiểm tra trong quá trình đầu tư, khai thác.

Điều 96. Chuyển giao tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư cho Nhà nước

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác phần tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án cho Nhà nước theo hợp đồng dự án, bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường, phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, tình trạng tài sản theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu nhà đầu tư thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản.

Nhà đầu tư phải bảo đảm tài sản chuyển giao không được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ khác của nhà đầu tư phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp hợp đồng dự án có quy định khác.

3. Xử lý tài sản chuyển giao:

a) Đối với phần tài sản do Nhà nước chuyển giao cho nhà đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao cho đối tượng quản lý theo quy định của Luật này;

b) Đối với phần tài sản do nhà đầu tư đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành tài sản theo chức năng, thẩm quyền trong thời gian chưa giao đối tượng quản lý;

c) Trường hợp chuyển giao tài sản theo hợp đồng nhưng sau đó nhà đầu tư được quyền kinh doanh hoặc được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác tài sản đó trong một thời gian nhất định theo hợp đồng thì việc quản lý, khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 95 của Luật này.

Chương V

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 97. Tài sản công tại doanh nghiệp

1. Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
2. Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 98. Quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.
2. Việc trang bị, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo tại doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức do Chính phủ quy định.

Điều 99. Quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc quản lý, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản được giao đúng mục đích, công năng sử dụng của tài sản; không được sử dụng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, góp vốn hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác;

b) Kinh phí sửa chữa, bảo trì tài sản do doanh nghiệp bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm hạch toán, tính hao mòn tài sản được giao theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền khi giao tài sản;

d) Số tiền thu được từ khai thác tài sản công được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;

đ) Số tiền thu được từ xử lý tài sản công được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Các nội dung về hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp không được quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng theo các quy định có liên quan tại Mục 5 Chương III, Chương IV, Mục 1 Chương VI, Chương VII của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC, TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Mục 1

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 100. Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước

1. Tài sản phục vụ hoạt động của dự án.
2. Tài sản là kết quả của dự án.

Điều 101. Hình thành tài sản của dự án

1. Hình thành tài sản phục vụ hoạt động của dự án:

a) Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật hoặc cho phép sử dụng nguồn kinh phí của dự án để đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản phục vụ hoạt động của từng dự án;

b) Việc hình thành tài sản thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này. Việc giao tài sản, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án thực hiện theo quy định tại các điều 29, 30, 31, 32 và 33 của Luật này và văn kiện dự án (nếu có).

2. Hình thành tài sản là kết quả của dự án:

a) Sử dụng nguồn vốn của dự án để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản;

b) Việc hình thành tài sản thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật có liên quan và văn kiện dự án (nếu có).

Điều 102. Sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án

Việc sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo mục tiêu của dự án, quy định tại Mục 3 Chương III của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 103. Xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án

1. Khi có tài sản cần xử lý, ban quản lý dự án có trách nhiệm:

a) Kiểm kê tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, báo cáo cơ quan chủ quản dự án, gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này;

b) Thực hiện bảo quản tài sản trong thời gian chờ xử lý.

2. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản theo hình thức quy định tại khoản 3 Điều này, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hình thức xử lý tài sản bao gồm:

a) Giao cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng;

b) Điều chuyển;

c) Bán;

d) Thanh lý;

đ) Tiêu hủy;

e) Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại;

g) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc ban quản lý dự án tổ chức bàn giao tài sản, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo quy định tại các điều 29, 42, 43, 45, 46 và 47 của Luật này.

5. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án trong trường hợp ban quản lý dự án được tổ chức và hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật này; trường hợp ban quản lý dự án được tổ chức và hoạt động theo mô hình khác được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 48 của Luật này.

Điều 104. Xử lý tài sản là kết quả của dự án

1. Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, mua sắm, ban quản lý dự án có trách nhiệm bàn giao tài sản cho đối tượng thụ hưởng được xác định trong dự án để đưa vào khai thác, sử dụng.

Trường hợp dự án không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản, việc xử lý tài sản sau khi dự án kết thúc được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Điều chuyển;

b) Bán;

c) Thanh lý;

d) Giao doanh nghiệp quản lý, sử dụng;

đ) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chuyển, bán, thanh lý tài sản được thực hiện theo quy định tại các điều 42, 43 và 45 của Luật này. Việc giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định tại Luật này, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 105. Quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước

1. Tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước bao gồm:

- a) Tài sản được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- b) Tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Việc trang bị tài sản để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải phù hợp với nhiệm vụ được giao, dự toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, được hạch toán, báo cáo, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Việc xử lý tài sản được trang bị để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Giao hoặc bán cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không nhận hoặc không mua thì được xử lý theo một trong các hình thức: điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy. Việc điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy được thực hiện theo quy định tại các điều 42, 43, 45 và 46 của Luật này.

4. Việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không có nhu cầu hoặc không có khả năng thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 106. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật bao gồm:

a) Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu;

b) Vật chứng vụ án, tài sản khác bị tịch thu theo quy định của pháp luật về hình sự, pháp luật về tố tụng hình sự.

2. Tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế, tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện bị giải thể nhưng không có quỹ khác có cùng mục đích hoạt động nhận tài sản chuyển giao hoặc bị giải thể do hoạt động vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội và tài sản khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự; hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Tài sản do các chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước bao gồm: tài sản do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hiến, biếu, tặng cho, đóng góp, viện trợ, tài trợ và hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác cho Nhà nước Việt Nam.

4. Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

5. Tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án.

Điều 107. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 của Luật này được thực hiện thông qua quyết định tịch thu của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 106 của Luật này được thực hiện thông qua quyết định tịch thu của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hình sự, pháp luật về tố tụng hình sự và pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 106 của Luật này được thực hiện theo phân cấp của Chính phủ.

Điều 108. Bảo quản tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm bảo quản tài sản trong thời gian chờ xử lý, trừ tài sản được quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có kho bãi để bảo quản tài sản hoặc tài sản là máy móc, thiết bị đã cố định, khó tháo dỡ thì chuyển giao cho cơ quan dự trữ nhà nước hoặc ủy quyền, ký hợp đồng thuê với cơ quan, tổ chức có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, kho bãi để bảo quản. Việc chuyển giao, ủy quyền, thuê bảo quản tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản sau đây phải chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản:

- a) Bảo vật quốc gia, cổ vật và vật khác có giá trị lịch sử, văn hóa;
- b) Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện đặc chủng và tài sản khác liên quan đến quốc phòng, an ninh;
- c) Tiền Việt Nam, ngoại tệ, giấy tờ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý;
- d) Lâm sản quý hiếm không được sử dụng vào mục đích thương mại;
- đ) Tài sản khác có yêu cầu quản lý đặc biệt theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan có liên quan công bố danh sách cụ thể các cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại khoản này.

3. Việc bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều này để bảo quản phải lập thành biên bản.

4. Cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm tiếp nhận tài sản chuyển giao, thực hiện việc bảo quản tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 109. Hình thức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Giao cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật liên quan đối với vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện đặc chủng, tài sản khác liên quan đến quốc phòng, an ninh; bảo vật quốc gia, cổ vật và vật khác có giá trị lịch sử, văn hóa; hàng lâm sản quý hiếm và tài sản khác có yêu cầu quản lý đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Giao hoặc điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng đối với tài sản được sử dụng làm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị.

3. Giao hoặc điều chuyển cho đối tượng được giao quản lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng.

4. Nộp vào ngân sách nhà nước đối với tiền Việt Nam, ngoại tệ.

5. Tiêu hủy đối với tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc buộc phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện bán đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại các khoản 1, 4 và 5 Điều này; tài sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nhưng không áp dụng hình thức giao, điều chuyển. Việc bán tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá, trừ tài sản sau đây được áp dụng hình thức bán trực tiếp:

- a) Tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng;
- b) Tài sản có giá trị nhỏ theo quy định của Chính phủ.

Điều 110. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Sau khi có quyết định tịch thu hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm báo cáo cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này.

2. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản theo các hình thức quy định tại Điều 109 của Luật này, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức xử lý tài sản theo quy định tại Điều 111 của Luật này.

Điều 111. Tổ chức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý, đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

Sau khi tiếp nhận tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện việc quản lý, xử lý tài sản được tiếp nhận theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng, đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản thực hiện hạch toán tăng tài sản và quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng có quyết định giao cho đối tượng quản lý, đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng cho đối tượng quản lý.

Đối tượng được giao quản lý tài sản thực hiện hạch toán tăng tài sản và quản lý, sử dụng, khai thác tài sản theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Đối với tài sản là tiền Việt Nam, ngoại tệ, Kho bạc Nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Đối với tài sản có quyết định tiêu hủy, đơn vị chủ trì quản lý tài sản phối hợp với các cơ quan có chức năng thực hiện tiêu hủy theo quy định của pháp luật. Hình thức tiêu hủy thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này.

6. Đối với tài sản có quyết định bán, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bán tài sản theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 112. Quản lý số tiền thu được từ việc xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Chương VII

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN

Mục 1

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ ĐẤT ĐAI

Điều 113. Quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai

1. Đất đai phải được thống kê, kiểm kê, ghi chép, theo dõi theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải hạch toán giá trị quyền sử dụng đất. Trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền

sử dụng đất, cho thuê đất mà được miễn tiền thuê đất thì phải xác định giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của Chính phủ.

3. Nguồn lực tài chính từ đất đai phải được khai thác hợp lý, căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, theo cơ chế thị trường. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đất đai, pháp luật về phí và lệ phí và pháp luật có liên quan.

Điều 114. Khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai

1. Thu tiền sử dụng đất.
2. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
3. Thu thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai.
4. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.
5. Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng.
6. Khai thác nguồn lực tài chính khác từ đất đai theo quy định của pháp luật.

Điều 115. Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước

Việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 116. Thu thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai

Việc thu thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, phí, lệ phí trước bạ đất và các loại thuế, phí, lệ phí khác liên quan đến đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 117. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao

Việc sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao phải tuân thủ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 44 của Luật này và các quy định sau đây:

1. Quỹ đất để thanh toán cho nhà đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được áp dụng hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê. Đối tượng, trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng để thanh toán dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được xác định theo giá thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất.

Điều 118. Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng

1. Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước áp dụng cơ chế thu hồi đất vùng phụ cận của đất phục vụ dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai nhằm tạo quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng.

2. Việc khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng phải được lập thành đề án. Thẩm quyền phê duyệt đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý.

3. Việc khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng được áp dụng theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Số tiền thu được từ khai thác quỹ đất, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước và được bố trí trong kế hoạch đầu tư công và dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều này phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2
CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC
NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI NGUYÊN

Điều 119. Tài nguyên

Tài nguyên quy định tại Mục này bao gồm:

1. Tài nguyên nước;
2. Tài nguyên rừng;
3. Khoáng sản;
4. Nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời;
5. Kho số viễn thông, kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh;
6. Tài nguyên khác.

Điều 120. Quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên

1. Tài nguyên phải được giao cho cơ quan nhà nước quản lý, được thống kê, kiểm kê, ghi chép, theo dõi theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
2. Nguồn lực tài chính từ tài nguyên phải được khai thác hợp lý, căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch và theo cơ chế thị trường.

Điều 121. Khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên

1. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên.
2. Thu thuế tài nguyên.
3. Thu phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên.
4. Khai thác nguồn lực tài chính khác từ tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 122. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên

1. Việc thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên được thực hiện theo quy định của các luật về tài nguyên.
2. Mức thu, phương thức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 123. Thu thuế tài nguyên, phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên

Việc thu thuế tài nguyên, phí bay qua vùng trời Việt Nam, phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phí tham quan danh lam thắng cảnh, phí khai thác, sử dụng nguồn nước, phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu về tài nguyên và các loại thuế, phí, lệ phí khác liên quan đến tài nguyên thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 124. Quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác tài nguyên

Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về phí và lệ phí và pháp luật có liên quan.

Chương VIII**HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CÔNG
VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG****Điều 125. Hệ thống thông tin về tài sản công**

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tài sản công.
2. Hệ thống phần mềm hệ điều hành, phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng.
3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.
4. Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Điều 126. Trách nhiệm xây dựng Hệ thống thông tin về tài sản công

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư vốn, thiết bị kỹ thuật, phương tiện hiện đại, công nghệ tiên tiến để xây dựng, vận hành, duy trì Hệ thống thông tin về tài sản công bảo đảm hiệu quả quản lý tài sản công; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để bảo đảm áp dụng phương pháp quản lý tài sản công hiện đại.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin về tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện đầu tư về cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin, đào tạo nguồn lực để quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về tài sản công thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

Điều 127. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xây dựng thống nhất trong phạm vi cả nước; có chức năng tổng hợp số lượng, giá trị, cơ cấu phân bổ toàn bộ tài sản công của quốc gia.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu về tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng;
- c) Cơ sở dữ liệu về tài sản công tại doanh nghiệp;
- d) Cơ sở dữ liệu về tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
- đ) Cơ sở dữ liệu về đất đai;
- e) Cơ sở dữ liệu về tài nguyên.

3. Cơ sở dữ liệu về các loại tài sản công do các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng được kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc trao đổi thông tin về tài sản công do các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng để kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về tài sản công để kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

c) Trực tiếp xây dựng cơ sở dữ liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này.

5. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Cập nhật dữ liệu các loại tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Trực tiếp xây dựng cơ sở dữ liệu quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều này, bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 128. Quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được cơ quan, người có thẩm quyền cung cấp có giá trị pháp lý như thông tin trong hồ sơ giấy.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công phải được bảo đảm an ninh, an toàn chặt chẽ; nghiêm cấm mọi hành vi truy cập trái phép, phá hoại, làm sai lệch thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu tài sản công được khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 129. Sử dụng thông tin về tài sản công

Thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được sử dụng để:

1. Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

2. Làm căn cứ để lập dự toán, xét duyệt quyết toán, quyết định, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra, giám sát việc giao đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công;

3. Phục vụ mục đích khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

Chương IX

DỊCH VỤ VỀ TÀI SẢN CÔNG

Điều 130. Nội dung dịch vụ về tài sản công

1. Cung cấp thông tin, dữ liệu về tài sản công.

2. Dịch vụ lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Định giá, thẩm định giá tài sản công.

4. Dịch vụ cho thuê, bán, chuyển nhượng, thanh lý, tiêu hủy tài sản công.

5. Tư vấn về tài sản công.

6. Dịch vụ khác về tài sản công.

Điều 131. Cung cấp dịch vụ về tài sản công

1. Tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ về tài sản công khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

2. Việc cung cấp dịch vụ về tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 132. Sử dụng dịch vụ về tài sản công

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác khi thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, bảo trì, bảo dưỡng, góp vốn, cho thuê, liên doanh, liên kết, bán, chuyển nhượng, thanh lý, tiêu hủy tài sản công và các hoạt động khác trong quản lý, sử dụng tài sản công được thuê tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 131 của Luật này cung cấp dịch vụ về tài sản công.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu tài sản công được đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu cung cấp và thanh toán chi phí theo quy định của pháp luật.

Chương X**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 133. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước số 09/2008/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Tài sản nhà nước được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là tài sản công.

Điều 134. Quy định chuyển tiếp

Căn cứ quy định tại Luật này, Chính phủ quy định xử lý chuyển tiếp việc sắp xếp lại tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý tài sản công; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hợp đồng và các nội dung khác trong quản lý, sử dụng tài sản công bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Luật này kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**Nguyễn Thị Kim Ngân**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2017/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**Về tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện
chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;**Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư để triển khai thực hiện quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;**Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện chuyển thành công ty cổ phần trong giai đoạn 2017 - 2020.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là bộ); Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

Điều 2. Tiêu chí cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập

Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển thành công ty cổ phần khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

1. Tự bảo đảm được toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên trong năm gần nhất với thời điểm thực hiện chuyển đổi hoặc có khả năng tự bảo đảm được toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên sau khi chuyển đổi.

2. Thuộc danh mục chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

3. Có phương án tiếp tục cung cấp dịch vụ với chất lượng tốt.

Điều 3. Danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần

Thực hiện chuyển thành công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ hoặc không giữ cổ phần tại các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong các ngành, lĩnh vực sau:

1. Khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch.

2. Thoát nước và xử lý nước thải.

3. Vệ sinh môi trường.

4. Chiếu sáng.

5. Sản xuất, lưu giữ giống gốc cây trồng vật nuôi.

6. Dịch vụ tư vấn trong các lĩnh vực (lập quy hoạch đô thị, kế toán, kiểm toán, thuế, thẩm định giá tài sản, nghiên cứu thị trường, thăm dò dư luận xã hội, tư vấn về quản lý và kinh doanh...).

7. Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

8. Thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

9. Đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.
10. Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa.
11. Quản lý, bảo trì bến tàu, bến xe.
12. Kiểm định kỹ thuật phương tiện giao thông cơ giới và phương tiện thủy.
13. Kiểm định xây dựng.
14. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.
15. Hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.
16. Kinh doanh mặt bằng hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại, đầu tư.
17. Các dịch vụ hỗ trợ, cung cấp thông tin, quảng bá du lịch.
18. Quản lý bất động sản; quản lý chợ, trung tâm thương mại.
19. Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ và dịch vụ lưu trú ngắn ngày và phục vụ hội họp.
20. Phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Rà soát các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định này để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc chuyển thành công ty cổ phần giai đoạn 2017 - 2020 trong quý IV năm 2017; báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với những trường hợp đặc thù thực hiện chuyển thành công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

b) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định từng trường hợp chuyển thành công ty cổ phần đối với các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong các ngành, lĩnh vực không thuộc Điều 3 Quyết định này nhưng khu vực tư nhân có khả năng cung cấp dịch vụ công;

c) Trong quá trình xây dựng mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực và danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý, cần căn cứ tiêu chí phân loại tại Quyết định này để quy định hình thức sắp xếp cho phù hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hội đồng thành viên công ty mẹ tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước căn cứ vào Quyết định này có trách nhiệm rà soát các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện quy định tại Điều 2 Quyết định này, báo cáo Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc chuyên thành công ty cổ phần.

3. Đối với các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn kinh tế và tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt Danh mục đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc chuyên thành công ty cổ phần thì thực hiện theo Danh mục đã được phê duyệt; đồng thời rà soát, điều chỉnh và xây dựng lộ trình bán phần vốn nhà nước phù hợp với Quyết định này.

4. Trước ngày 15 tháng 4 hàng năm, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng thành viên công ty mẹ tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần trong phạm vi phụ trách, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm định kỳ hàng năm thực hiện rà soát và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 2, Điều 3 phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

2. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng thành viên tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thực hiện Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**CHỦ TỊCH NƯỚC****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1333/QĐ-CTN

*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2017***QUYẾT ĐỊNH****Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam****CHỦ TỊCH****NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 273/TTr-CP ngày 12/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 07 công dân hiện đang cư trú tại Hồng Kông (Trung Quốc) (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Trần Đại Quang**

CHỦ TỊCH NƯỚC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1334/QĐ-CTN

*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2017***QUYẾT ĐỊNH**
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam**CHỦ TỊCH**
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 274/TTr-CP ngày 12/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 53 công dân hiện đang cư trú tại Nhật Bản (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Trần Đại Quang**

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI NHẬT BẢN
ĐƯỢC THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 1334/QĐ-CTN ngày 10 tháng 7 năm 2017
của Chủ tịch nước)

1. Nguyễn Thị Kim Dung, sinh ngày 27/4/1967 tại Kon Tum
Hiện trú tại: Wakayamaken Wakayamashi, Higashinaga-machi 7,
Chome 35, Banchi Higashinagamachi Danchi Chusouto 15
Giới tính: Nữ
2. Nguyễn Huy Tuấn, sinh ngày 10/5/1969 tại TP. Hồ Chí Minh
Hiện trú tại: Aichiken Ichinomiyaishi, Kaimei Aza Iri Saki 9-3
Giới tính: Nam
3. Nguyễn Tuấn Kiệt, sinh ngày 27/10/2010 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Aichiken Ichinomiyaishi, Kaimei Aza Iri Saki 9-3
Giới tính: Nam
4. Trương Ngọc Tâm, sinh ngày 24/3/1982 tại Đồng Nai
Hiện trú tại: Aichiken Ichinomiyaishi, Kaimei Aza Iri Saki 9-3
Giới tính: Nữ
5. Nguyễn Thanh Phát, sinh ngày 25/4/2011 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Shigaken Hikoneshi Togacho 100 Banchi 10
Giới tính: Nam
6. Diệc Lệ Chi, sinh ngày 22/9/1971 tại TP. Hồ Chí Minh
Hiện trú tại: Saitamaken Todashi Bijogi 7-14-29
Giới tính: Nữ
7. Nguyễn Hữu Bách, sinh ngày 15/7/1976 tại TP. Hồ Chí Minh
Hiện trú tại: 237-12 Kanigaya Takatsu-ku, Kawasaki Kangawa
213-0025
Giới tính: Nam
8. Nguyễn Hữu Minh, sinh ngày 18/5/2008 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: 237-12 Kanigaya Takatsu-ku, Kawasaki Kangawa
213-0025
Giới tính: Nam
9. Nguyễn Hữu Minh Anh, sinh ngày 02/10/2011
tại TP. Hồ Chí Minh
Hiện trú tại: 237-12 Kanigaya Takatsu-ku, Kawasaki Kangawa
213-0025
Giới tính: Nữ

-
10. Đặng Minh Nguyệt, sinh ngày 04/12/1976 tại TP. Hồ Chí Minh
Hiện trú tại: 237-12 Kanigaya Takatsu-ku, Kawasaki
Kangawa 213-0025
Giới tính: Nữ
 11. Nguyễn Thị Kim Xuân, sinh ngày 12/3/1983 tại TP. Hồ Chí Minh
Hiện trú tại: Tokyo-to, Adachi-ku, Hinode-cho 34-3-206
Giới tính: Nữ
 12. Nguyễn Thị Ánh My, sinh ngày 06/01/1996 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Yokohama shi, Totsuka ku,
Hiratocho 1174-1 Hirato Danchi 4-404
Giới tính: Nữ
 13. Trần Thị Anh Thư, sinh ngày 11/9/1973 tại Hà Nội
Hiện trú tại: Chiba ken Funabashi shi, Sakigaoka 2-1-23
Giới tính: Nữ
 14. Nguyễn Duy Hinh, sinh ngày 10/8/1986 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Osaka fu, Mino city, Boshima 1-10-30-2
Giới tính: Nam
 15. Trương Quang Khánh, sinh ngày 17/6/1981 tại Đà Nẵng
Hiện trú tại: Tokyo-to, Koganei-shi, Midori-cho 5-14-18
Eitopia Higashi-koganei 304
Giới tính: Nam
 16. Võ Thị Tuy, sinh ngày 28/9/1977 tại Long An
Hiện trú tại: Mie ken Inabe shi Hokuseichou, Ootsuishinden
107-38
Giới tính: Nữ
 17. Nguyễn Ngọc Nhật Duy, sinh ngày 12/6/1991 tại Ninh Thuận
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Yokohama shi, Midori ku,
Aotocho 300-101
Giới tính: Nam
 18. Hoàng Thúy Hương, sinh ngày 19/9/1981 tại TP. Hồ Chí Minh
Hiện trú tại: 326-56 Sakamotocho, Hodogayaku,
Yokohamashi, Kanagawa ken
Giới tính: Nữ
 19. Nguyễn Thị Minh Hải, sinh ngày 16/12/1981
tại TP. Hồ Chí Minh
Hiện trú tại: 218 Cella Komatsugawa, 1-5-8 Komatsugawa,
Edogawa ku, Tokyo
Giới tính: Nữ

-
- | | |
|--|----------------|
| 20. Nguyễn Văn Đạt, sinh ngày 08/11/2008 tại Hà Nội
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Yokohama shi, Totsuka ku,
Kamikurata cho, 259-8-607 | Giới tính: Nam |
| 21. Bùi Thị Kim Yến, sinh ngày 01/01/1973 tại Phú Yên
Hiện trú tại: Gunma ken, Isesaki shi, Hirose cho, 4092-13 | Giới tính: Nữ |
| 22. Phan Yên Thi, sinh ngày 25/01/2009 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Gunma ken, Isesaki shi, Hirose cho, 4092-13 | Giới tính: Nữ |
| 23. Phan Quý Đan, sinh ngày 04/3/1999 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Gunma ken, Isesaki shi, Hirose cho, 4092-13 | Giới tính: Nữ |
| 24. Nguyễn Hồng Phương Vy, sinh ngày 18/9/1985
tại TP. Hồ Chí Minh
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Fujisawa shi, Shoubuzawa 1260
Kenei, Shoubuzawa Danchi 3-404 | Giới tính: Nữ |
| 25. Viên Yumi, sinh ngày 30/9/2008 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Fujisawa shi, Shoubuzawa 1260
Kenei, Shoubuzawa Danchi 3-404 | Giới tính: Nữ |
| 26. Viên Yuka, sinh ngày 17/8/2010 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Fujisawa shi, Shoubuzawa
1260 Kenei, Shoubuzawa Danchi 3-404 | Giới tính: Nữ |
| 27. Phạm Thị Hạnh Dung, sinh ngày 11/10/1977 tại TP. Hồ Chí Minh
Hiện trú tại: Aichi ken, Okazaki shi, Daijuji, 3-9-8 Daijuji
Aderu 201 | Giới tính: Nữ |
| 28. Dương Thục Văn, sinh ngày 31/7/1985 tại TP. Hồ Chí Minh
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Atsugi shi, Tsumada, Minami
1-21-24-104 | Giới tính: Nữ |
| 29. Trần Ngọc Hào, sinh ngày 01/4/1979 tại Hưng Yên
Hiện trú tại: Terujidento 2 501, Minami Ooi 3-15-12
Shinagawa ku, Tokyo to, 140-0013 | Giới tính: Nam |

-
30. Trần Gia Huy, sinh ngày 14/02/2009 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Terujidento 2 501, Minami Ooi 3-15-12
Shinagawa ku, Tokyo to, 140-0013
Giới tính: Nam
 31. Trần Thị Thu Minh, sinh ngày 06/5/1981 tại Kiên Giang
Hiện trú tại: Terujidento 2 501, Minami Ooi 3-15-12
Shinagawa ku, Tokyo to, 140-0013
Giới tính: Nữ
 32. Nguyễn Chí Nghĩa, sinh ngày 28/11/1982 tại Bình Định
Hiện trú tại: Aomori ken Aomori shi, Hamada 2-10-5
Giới tính: Nam
 33. Nguyễn Bùi Minh Nhật, sinh ngày 03/7/2014 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Aomori ken Aomori shi, Hamada 2-10-5
Giới tính: Nam
 34. Bùi Thị Bích Ngọc, sinh ngày 07/7/1982 tại Hải Phòng
Hiện trú tại: Aomori ken Aomori shi, Hamada 2-10-5
Giới tính: Nữ
 35. Hoàng Thị Như, sinh ngày 02/6/1984 tại Hưng Yên
Hiện trú tại: Kobe shi, Tarumi ku, Fukuda, I choume 11-15
Giới tính: Nữ
 36. Đỗ Hoàng Phong, sinh ngày 17/10/2013 tại Phú Thọ
Hiện trú tại: Chiba ken, Narashino shi, Akitsu 2-4-1-504
Giới tính: Nam
 37. Đỗ Hải Yến, sinh ngày 23/9/2008 tại Phú Thọ
Hiện trú tại: Chiba ken, Narashino shi, Akitsu 2-4-1-504
Giới tính: Nữ
 38. Nguyễn Thị Vân Anh, sinh ngày 08/01/1974 tại Thái Bình
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Yokohama shi, Kanagawa ku,
Nakamaru 37-202
Giới tính: Nữ
 39. Bùi Thị Hồng, sinh ngày 03/02/1969 tại Đồng Nai
Hiện trú tại: Yamagata ken, Shinjo shi, Tokama chi 6180
Giới tính: Nữ
 40. Tống Nhất Thiên, sinh ngày 04/01/1984 tại Đồng Nai
Hiện trú tại: Shizuoka ken, Fujieda shi, Minami Suruga
dai 3-11-4 Kopo Memawaru B 202
Giới tính: Nam
 41. Trần Huệ Nương, sinh ngày 16/01/1971 tại Campuchia
Hiện trú tại: 5-33-17 Revi Kameido 202 Kameido, Koto ku, Tokyo
Giới tính: Nữ

-
- | | |
|--|----------------|
| 42. Trần Hạ Nguyên, sinh ngày 19/6/1976 tại Thừa Thiên Huế
Hiện trú tại: Tokyo to, Adachi ku, Oyata 3 chome 6-13 | Giới tính: Nam |
| 43. Nguyễn Thị Thanh Hằng, sinh ngày 25/3/1992 tại Trà Vinh
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Yamato shi, Fukuda 2020-9 Iris 201 | Giới tính: Nữ |
| 44. Đỗ Bảo Hân, sinh ngày 23/4/2012 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Chiba ken, Chiba shi, Hanamigawa ku,
Yokodo chou 5-46 | Giới tính: Nữ |
| 45. Trần Thị Phương Linh, sinh ngày 04/4/1984 tại Trà Vinh
Hiện trú tại: 356-0045 Saitama ken, Fujimino shi, Tsurugaoka
5-7-14-209 | Giới tính: Nữ |
| 46. Huỳnh Thị Thúy Ái, sinh ngày 13/10/1980 tại Cần Thơ
Hiện trú tại: 4643-4 Takatsuka Minami ku, Hamamatsu, Shizuoka | Giới tính: Nữ |
| 47. Võ Thị Nhân, sinh ngày 03/5/1970 tại Khánh Hòa
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Yokohama shi, Izumi ku,
Kamida cho, 2670 Icho Danchi 25-302 | Giới tính: Nữ |
| 48. Lê Huệ Mẫn, sinh ngày 27/8/2006 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Yokohama shi, Izumi ku,
Kamida cho, 2670 Icho Danchi 25-302 | Giới tính: Nữ |
| 49. Lương Đình Hùng, sinh ngày 12/11/1977 tại Quảng Nam
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Atsugi shi, Okada 2-14-5 407 | Giới tính: Nam |
| 50. Lương Hòa Bảo, sinh ngày 23/11/2006 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Atsugi shi, Okada 2-14-5 407 | Giới tính: Nữ |
| 51. Lương Đình Trí, sinh ngày 03/11/2011 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Atsugi shi, Okada 2-14-5 407 | Giới tính: Nam |
| 52. Bùi Thị Cúc, sinh ngày 13/11/1978 tại Nam Định
Hiện trú tại: Kanagawa ken, Atsugi shi, Okada 2-14-5 407 | Giới tính: Nữ |
| 53. Diệp Thế Vi, sinh ngày 28/8/2002 tại Nhật Bản
Hiện trú tại: Saitama ken, Kawaguchi shi, Angyoki chi, 20-105-12. | Giới tính: Nam |

CHỦ TỊCH NƯỚC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1337/QĐ-CTN

*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2017***QUYẾT ĐỊNH**
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam**CHỦ TỊCH**
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 279/TTr-CP ngày 12/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 02 công dân hiện đang cư trú tại Cộng hòa Bungari (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Trần Đại Quang**

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI BUNGARI
ĐƯỢC THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

*(Kèm theo Quyết định số 1337/QĐ-CTN ngày 10 tháng 7 năm 2017
của Chủ tịch nước)*

1. Phạm Ngọc Tuyển, sinh ngày 10/5/1959 tại Thái Bình Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Nhà 250, tầng 3, cửa G, căn hộ số 75,
khu Nadezda 2, Thủ đô Sofia

2. Vũ Văn Sáng, sinh ngày 10/11/1977 tại Hải Dương Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Nhà 39, tầng 4, cửa B, căn hộ số 35,
khu Svoboda, Thủ đô Sofia.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng